

PHẦN II
CÁC BIỂU SỐ LIỆU DOANH NGHIỆP
HÀ GIANG VÀ CÁC TỈNH TRUNG DU MIỀN
NÚI PHÍA BẮC GIAI ĐOẠN 2014 - 2018

1. Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh
Chia theo loại hình, ngành kinh tế (có đến 31/12)

Chia theo loại hình kinh tế								
Tổng số	Khu vực DN nhà nước			Khu vực DN ngoài nhà nước	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			
	Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
		DN 100% vốn nhà nước	DN có vốn nhà nước trên 50%			100% vốn nước ngoài	Liên doanh	
1.098	14	7	7	1.082	2	1	1	
1.022	14	4	10	1.006	2	1	1	
1.076	14	4	10	1.059	3	1	2	
1.050	12	4	8	1.034	4	1	3	
998	10	4	6	984	4	1	3	

Chia theo ngành kinh tế cấp 1

A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản

- Năm 2014	50	4	3	1	46			
- Năm 2015	54	4	3	1	50			
- Năm 2016	62	4	3	1	58	-		
- Năm 2017	69	4	3	1	65	-		
- Năm 2018	61	4	3	1	57	-		

B. Khai khoáng

- Năm 2014	106				106			
- Năm 2015	73				73			
- Năm 2016	74	-			73	1		1
- Năm 2017	54				53	1		1
- Năm 2018	47	-			46	1		1

C. Công nghiệp chế biến, chế tạo

- Năm 2014	168				168	-		
- Năm 2015	149				149	-		
- Năm 2016	138	-			138	-		
- Năm 2017	128				128	-		
- Năm 2018	130	-			130	-		

1. Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh
Chia theo loại hình, ngành kinh tế (có đến 31/12)

	Chia theo loại hình kinh tế							
	Tổng số	Khu vực DN nhà nước			Khu vực DN ngoài nhà nước	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra	
			DN 100% vốn nhà nước	DN có vốn nhà nước trên 50%			100% vốn nước ngoài	Liên doanh
D.Sản xuất và phân phối điện	-	-	-	-	-	-	-	-
- Năm 2014	13	2		2	11	-		
- Năm 2015	15	2		2	13	-		
- Năm 2016	15	2		2	13	-		
- Năm 2017	17				17	-		
- Năm 2018	20	-			20	-		
E.Cung cấp nước; HĐ quản lý và xử lý rác thải	-	-	-	-	-	-	-	-
- Năm 2014	3	2	1	1	1	-		
- Năm 2015	3	2		2	1	-		
- Năm 2016	4	2		2	2	-		
- Năm 2017	2	2		2	-	-		
- Năm 2018	3	1		1	2	-		
F.Xây dựng	-	-	-	-	-	-	-	-
- Năm 2014	384	2	2	-	382	-		
- Năm 2015	345	2		2	343	-		
- Năm 2016	368	2		2	366	-		
- Năm 2017	338	2		2	336	-		
- Năm 2018	284	1		1	283	-		
G.Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô	-	-	-	-	-	-	-	-
- Năm 2014	168	3		3	164	1		1
- Năm 2015	177	3		3	173	1		1
- Năm 2016	179	3		3	175	1		1
- Năm 2017	214	3		3	210	1		1

1. Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh
Chia theo loại hình, ngành kinh tế (có đến 31/12)

	Chia theo loại hình kinh tế							
Tổng số	Khu vực DN nhà nước				Khu vực DN ngoài nhà nước	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		
	Tổng số	Chia ra		Tổng số		Chia ra		
		DN 100% vốn nhà nước	DN có vốn nhà nước trên 50%			100% vốn nước ngoài	Liên doanh	
- Năm 2018	211	3		3	207	1		1
<i>H.Vận tải kho bãi</i>	-	-	-	-	-	-	-	-
- Năm 2014	57	-			57	-		
- Năm 2015	55	-			55	-		
- Năm 2016	58	-			58	-		
- Năm 2017	55	-			55	-		
- Năm 2018	54	-			54	-		
<i>I.Dịch vụ lưu trú và ăn uống</i>	-	-	-	-	-	-	-	-
- Năm 2014	10				9	1	1	
- Năm 2015	8				7	1	1	
- Năm 2016	7	-			6	1	1	
- Năm 2017	10				9	1	1	
- Năm 2018	16	-			15	1	1	
<i>J.Thông tin và truyền thông</i>	-	-	-	-	-	-	-	-
- Năm 2014	1				1	-		
- Năm 2015	1				1	-		
- Năm 2016	2	-			2	-		
- Năm 2017	2				2	-		
- Năm 2018	1	-			1	-		
<i>K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm</i>	-	-	-	-	-	-	-	-
- Năm 2014	10				10	-		
- Năm 2015	10				10	-		
- Năm 2016	10	-			10	-		
- Năm 2017	10				10	-		

1. Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh
Chia theo loại hình, ngành kinh tế (có đến 31/12)

	Chia theo loại hình kinh tế							
	Tổng số	Khu vực DN nhà nước			Khu vực DN ngoài nhà nước	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		
		Chia ra		Chia ra				
		Tổng số	DN 100% vốn nhà nước			DN có vốn nhà nước trên 50%		
							Tổng số	100% vốn nước ngoài
- Năm 2018	11	-			11	-		
L.Hoạt động kinh doanh bất động sản	-	-	-	-	-	-	-	-
- Năm 2014	3				3	-		
- Năm 2015	5				5	-		
- Năm 2016	4	-			4	-		
- Năm 2017	5				5	-		
- Năm 2018	5	-			5	-		
M.Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Năm 2014	111				111	-		
- Năm 2015	110				110	-		
- Năm 2016	128	-			128	-		
- Năm 2017	117				117	-		
- Năm 2018	121	-			121	-		
N.Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Năm 2014	8				8	-		
- Năm 2015	10				10	-		
- Năm 2016	16	-			16	-		
- Năm 2017	20				19	1		1
- Năm 2018	23	-			22	1		1
P.Giáo dục và đào tạo	-	-	-	-	-	-	-	-
- Năm 2014	1				1	-		
- Năm 2015	1				1	-		
- Năm 2016	4	-			4	-		

1. Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh
Chia theo loại hình, ngành kinh tế (có đến 31/12)

Chia theo loại hình kinh tế								
Tổng số	Khu vực DN nhà nước			Khu vực DN ngoài nhà nước	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			
	Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
		DN 100% vốn nhà nước	DN có vốn nhà nước trên 50%			100% vốn nước ngoài	Liên doanh	
3				3	-			
3	-			3	-			
-	-	-	-	-	-	-	-	
1				1	-			
1				1	-			
1	-			1	-			
2				2	-			
3	-			3	-			
-	-	-	-	-	-	-	-	
2	1	1		1	-			
2	1	1		1	-			
3	1	1		2	-			
2	1	1		1	-			
2	1	1		1	-			
-	-	-	-	-	-	-	-	
2				2	-			
3				3	-			
3	-			3	-			
2				2	-			
3	-			3	-			

2. Số doanh nghiệp chia theo quy mô lao động loại hình, ngành kinh tế (có đến 31/12)

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Chia theo qui mô lao động (người)								
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9 người	Từ 10 đến 49 người	Từ 50 đến 199 người	Từ 200 đến 299 người	Từ 300 đến 499 người	Từ 500 đến 999 người	Từ 1000 đến 4999 người	Từ 5000 người trở lên
- Năm 2014	1.098	360	283	309	118	13	5	9	1	0
- Năm 2015	1.022	321	225	322	126	13	8	6	1	0
- Năm 2016	1.076	309	266	368	112	15	6	0	0	0
- Năm 2017	1.050	314	240	370	105	18	3	0	0	0
- Năm 2018	998	274	249	355	100	13	5	2	0	0
Chia theo loại hình doanh nghiệp										
1. Khu vực kinh tế trong nước										
- Năm 2014	1.096	360	282	308	118	13	5	9	1	0
- Năm 2015	1.020	321	223	322	126	13	8	6	1	0
- Năm 2016	1.073	309	264	367	112	15	6	0	0	0
- Năm 2017	1.046	312	239	369	105	18	3	0	0	0
- Năm 2018	994	272	248	354	100	13	5	2	0	0
a. Doanh nghiệp nhà nước										
- Năm 2014	14	0	0	3	9	1	0	1	0	0
- Năm 2015	14	0	0	3	10	1	0	0	0	0
- Năm 2016	14	0	0	4	9	1	0	0	0	0
- Năm 2017	12	0	0	3	7	2	0	0	0	0
- Năm 2018	10	0	0	3	6	1	0	0	0	0
+ DN có 100% vốn nhà nước										
- Năm 2014	7			1	6					
- Năm 2015	4			1	3					
- Năm 2016	4			2	2					
- Năm 2017	4			1	3					
- Năm 2018	4			2	2					
+ DN có vốn nhà nước trên 50%										
- Năm 2014	7			2	3	1		1		
- Năm 2015	10			2	7	1				
- Năm 2016	10			2	7	1				

2. Số doanh nghiệp chia theo quy mô lao động loại hình, ngành kinh tế (có đến 31/12)

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Chia theo qui mô lao động (người)									
	Tổng số	Dưới 5 người	Từ 5 đến 9 người	Từ 10 đến 49 người	Từ 50 đến 199 người	Từ 200 đến 299 người	Từ 300 đến 499 người	Từ 500 đến 999 người	Từ 1000 đến 4999 người	Từ 5000 người trở lên
- Năm 2017	8			2	4	2				
- Năm 2018	6			1	4	1				
b. Doanh nghiệp ngoài nhà nước										
- Năm 2014	1.082	360	282	305	109	12	5	8	1	0
- Năm 2015	1.006	321	223	319	116	12	8	6	1	0
- Năm 2016	1.059	309	264	363	103	14	6	0	0	0
- Năm 2017	1.034	312	239	366	98	16	3	0	0	0
- Năm 2018	984	272	248	351	94	12	5	2	0	0
+ DN Tập thể										
- Năm 2014	342	137	122	75	7	1				
- Năm 2015	292	124	92	67	8	1				
- Năm 2016	265	84	103	72	5		1			
- Năm 2017	255	82	80	87	5	1				
- Năm 2018	236	64	86	80	5		1			
+ DN Tư nhân										
- Năm 2014	35	11	11	10	3					
- Năm 2015	35	11	8	11	5					
- Năm 2016	34	14	4	12	4					
- Năm 2017	25	8	7	6	4					
- Năm 2018	21	5	7	6	3					
+ CT TNHH tư nhân, CT TNHH có vốn NN <=50%										
- Năm 2014	556	174	117	170	76	8	5	5	1	
- Năm 2015	532	147	95	190	80	9	6	4	1	
- Năm 2016	592	174	122	213	68	11	4			
- Năm 2017	577	177	119	204	63	13	1			
- Năm 2018	553	158	124	199	59	10	2	1		
+ CT cổ phần có vốn Nhà nước <=50 %										
- Năm 2014	2			1		1				

2. Số doanh nghiệp chia theo quy mô lao động loại hình, ngành kinh tế (có đến 31/12)

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Chia theo qui mô lao động (người)									
	Tổng số	Dưới 5 người	Từ 5 đến 9 người	Từ 10 đến 49 người	Từ 50 đến 199 người	Từ 200 đến 299 người	Từ 300 đến 499 người	Từ 500 đến 999 người	Từ 1000 đến 4999 người	Từ 5000 người trở lên
- Năm 2015	2			1	1					
- Năm 2016	2			1	1					
- Năm 2017	2				2					
- Năm 2018	2				2					
+ CT cổ phần không có vốn Nhà nước										
- Năm 2014	147	38	32	49	23	2		3		
- Năm 2015	145	39	28	50	22	2	2	2		
- Năm 2016	166	37	35	65	25	3	1			
- Năm 2017	175	45	33	69	24	2	2			
- Năm 2018	172	45	31	66	25	2	2	1		
2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài										
- Năm 2014	2	0	1	1	0	0	0	0	0	0
- Năm 2015	2	0	2	0	0	0	0	0	0	0
- Năm 2016	3	0	2	1	0	0	0	0	0	0
- Năm 2017	4	2	1	1	0	0	0	0	0	0
- Năm 2018	4	2	1	1	0	0	0	0	0	0
+ 100 % vốn nước ngoài										
- Năm 2014	1			1						
- Năm 2015	1		1							
- Năm 2016	1		1							
- Năm 2017	1	1								
- Năm 2018	1	1								
+ DN liên doanh với nước ngoài										
- Năm 2014	1		1							
- Năm 2015	1		1							
- Năm 2016	2		1	1						
- Năm 2017	3	1	1	1						
- Năm 2018	3	1	1	1						

2. Số doanh nghiệp chia theo quy mô lao động loại hình, ngành kinh tế (có đến 31/12)

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Chia theo qui mô lao động (người)							
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9 người	Từ 10 đến 49 người	Từ 50 đến 199 người	Từ 200 đến 299 người	Từ 300 đến 499 người	Từ 500 đến 999 người	Từ 1000 đến 4999 người
Chia theo ngành kinh tế cấp 1									
A.Nông, lâm nghiệp và thủy sản									
- Năm 2014	50	14	23	8	4			1	
- Năm 2015	54	18	22	8	6				
- Năm 2016	62	19	28	11	4				
- Năm 2017	69	20	22	21	5	1			
- Năm 2018	61	18	21	18	4				
B. Khai khoáng									
- Năm 2014	106	45	33	19	6	2		1	
- Năm 2015	73	18	21	28	4		2		
- Năm 2016	74	23	18	27	5	1			
- Năm 2017	54	13	14	20	6	1			
- Năm 2018	47	8	14	21	3	1			
C.Công nghiệp chế biến , chế tạo									
- Năm 2014	168	58	62	39	7	2			
- Năm 2015	149	58	38	42	8	3			
- Năm 2016	138	45	39	42	8	1	3		
- Năm 2017	128	40	45	34	6	2	1		
- Năm 2018	130	36	49	37	5	1	2		
D.Sản xuất và phân phối điện									
- Năm 2014	13	1		5	5	1	1		
- Năm 2015	15	1	1	7	5		1		
- Năm 2016	15			8	7				
- Năm 2017	17	1		7	9				
- Năm 2018	20	1	1	6	12				
E.Cung cấp nước; hạ quản lý và xử lý rác thải									
- Năm 2014	3			1	1	1			
- Năm 2015	3			1	1	1			

2. Số doanh nghiệp chia theo quy mô lao động loại hình, ngành kinh tế (có đến 31/12)

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Chia theo qui mô lao động (người)								
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9 người	Từ 10 đến 49 người	Từ 50 đến 199 người	Từ 200 đến 299 người	Từ 300 đến 499 người	Từ 500 đến 999 người	Từ 1000 đến 4999 người	Từ 5000 người trở lên
- Năm 2016	4		1	1	1	1				
- Năm 2017	2				1	1				
- Năm 2018	3		1		1	1				
F.Xây dựng										
- Năm 2014	384	106	57	127	76	6	4	7	1	
- Năm 2015	345	81	33	126	85	8	5	6	1	
- Năm 2016	368	92	54	145	63	11	3			
- Năm 2017	338	76	55	135	58	12	2			
- Năm 2018	284	41	41	136	53	8	3	2		
G.Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô										
- Năm 2014	168	66	45	47	10					
- Năm 2015	177	76	45	49	7					
- Năm 2016	179	54	61	54	10					
- Năm 2017	214	90	48	69	7					
- Năm 2018	211	82	59	60	10					
H.Vận tải kho bãi										
- Năm 2014	57	17	18	18	3	1				
- Năm 2015	55	20	13	17	4	1				
- Năm 2016	58	15	12	23	7	1				
- Năm 2017	55	17	7	22	8	1				
- Năm 2018	54	14	13	18	8	1				
I.Dịch vụ lưu trú và ăn uống										
- Năm 2014	10	7	2	1						
- Năm 2015	8	4	2	2						
- Năm 2016	7	3	2	2						
- Năm 2017	10	4	3	3						
- Năm 2018	16	7	4	5						
J.Thông tin và truyền thông										

2. Số doanh nghiệp chia theo quy mô lao động loại hình, ngành kinh tế (có đến 31/12)

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Chia theo qui mô lao động (người)									
	Tổng số	Dưới 5 người	Từ 5 đến 9 người	Từ 10 đến 49 người	Từ 50 đến 199 người	Từ 200 đến 299 người	Từ 300 đến 499 người	Từ 500 đến 999 người	Từ 1000 đến 4999 người	Từ 5000 người trở lên
- Năm 2014	1	1								
- Năm 2015	1	1								
- Năm 2016	2	2								
- Năm 2017	2	2								
- Năm 2018	1	1								
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm										
- Năm 2014	10			6	4					
- Năm 2015	10			4	6					
- Năm 2016	10			4	6					
- Năm 2017	10	1	3	6						
- Năm 2018	11	1	4	6						
L.Hoạt động kinh doanh bất động sản										
- Năm 2014	3	1	2							
- Năm 2015	5	3	2							
- Năm 2016	4	3	1							
- Năm 2017	5	4			1					
- Năm 2018	5	5								
M.Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ										
- Năm 2014	111	39	32	34	6					
- Năm 2015	110	32	41	32	5					
- Năm 2016	128	41	39	43	5					
- Năm 2017	117	36	35	43	3					
- Năm 2018	121	44	35	40	1	1				
N.Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ										
- Năm 2014	8	4	1	3						
- Năm 2015	10	6	2	1	1					
- Năm 2016	16	9	3	3	1					
- Năm 2017	20	8	6	5	1					

**2. Số doanh nghiệp chia theo quy mô lao động
loại hình, ngành kinh tế (có đến 31/12)**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Chia theo qui mô lao động (người)								
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9 người	Từ 10 đến 49 người	Từ 50 đến 199 người	Từ 200 đến 299 người	Từ 300 đến 499 người	Từ 500 đến 999 người	Từ 1000 đến 4999 người	Từ 5000 người trở lên
- Năm 2018	23	13	4	4	2					
P.Giáo dục và đào tạo										
- Năm 2014	1				1					
- Năm 2015	1				1					
- Năm 2016	4	1	2	1						
- Năm 2017	3	1	1	1						
- Năm 2018	3	1	1	1						
Q.Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội										
- Năm 2014	1				1					
- Năm 2015	1			1						
- Năm 2016	1					1				
- Năm 2017	2				1	1				
- Năm 2018	3		1	1	1					
R.Nghệ thuật, vui chơi và giải trí										
- Năm 2014	2	1			1					
- Năm 2015	2	1			1					
- Năm 2016	3	1	1	1						
- Năm 2017	2	1			1					
- Năm 2018	2		1	1						
S.Hoạt động dịch vụ khác										
- Năm 2014	2		2							
- Năm 2015	3	2	1							
- Năm 2016	3	1	1	1						
- Năm 2017	2		1	1						
- Năm 2018	3	2		1						

3. Số doanh nghiệp chia theo quy mô nguồn vốn
loại hình, ngành kinh tế (có đến 31/12)

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Chia theo qui mô nguồn vốn							
		Dưới 0,5 tỷ	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ	Từ 200 tỷ đến dưới 500	Từ 500 tỷ trở lên
- Năm 2014	1.098	151	93	394	162	225	53	10	10
- Năm 2015	1.022	117	71	357	158	240	54	14	11
- Năm 2016	1.076	88	66	400	172	262	60	13	15
- Năm 2017	1.050	71	71	399	155	258	66	16	14
- Năm 2018	998	69	60	356	142	272	66	16	17
Chia theo loại hình doanh nghiệp									
1. Khu vực kinh tế trong nước									
- Năm 2014	1.096	151	92	394	161	225	53	10	10
- Năm 2015	1.020	116	71	357	157	240	54	14	11
- Năm 2016	1.073	87	66	400	171	261	60	13	15
- Năm 2017	1.046	70	71	399	154	256	66	16	14
- Năm 2018	994	68	60	355	142	270	66	16	17
a. Doanh nghiệp nhà nước									
- Năm 2014	14	0	0	0	0	9	2	2	1
- Năm 2015	14	0	0	0	0	9	2	2	1
- Năm 2016	14	0	0	0	0	9	2	3	0
- Năm 2017	12	0	0	0	0	9	2	1	0
- Năm 2018	10	0	0	0	0	7	2	1	0
+ DN có 100% vốn nhà nước									
- Năm 2014	7					6	1		
- Năm 2015	4					3	1		
- Năm 2016	4					3	1		
- Năm 2017	4					3	1		
- Năm 2018	4					3	1		

3. Số doanh nghiệp chia theo quy mô nguồn vốn loại hình, ngành kinh tế (có đến 31/12)

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

		Chia theo qui mô nguồn vốn								
		Tổng số	Dưới 0,5 tỷ	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ	Từ 200 tỷ đến dưới 500	Từ 500 tỷ trở lên
+ DN có vốn nhà nước trên 50%										
- Năm 2014		7					3	1	2	1
- Năm 2015		10					6	1	2	1
- Năm 2016		10					6	1	3	
- Năm 2017		8					6	1	1	
- Năm 2018		6					4	1	1	
b. Doanh nghiệp ngoài nhà nước										
- Năm 2014		1.082	151	92	394	161	216	51	8	9
- Năm 2015		1.006	116	71	357	157	231	52	12	10
- Năm 2016		1.059	87	66	400	171	252	58	10	15
- Năm 2017		1.034	70	71	399	154	247	64	15	14
- Năm 2018		984	68	60	355	142	263	64	15	17
+ DN Tập thể										
- Năm 2014		342	128	58	116	22	15	3		
- Năm 2015		292	100	50	99	23	16	4		
- Năm 2016		265	59	45	120	21	16	4		
- Năm 2017		255	44	45	113	28	18	5	2	
- Năm 2018		236	44	40	109	17	18	7	1	
+ DN Tư nhân										
- Năm 2014		35	2	5	14	6	7	1		
- Năm 2015		35	5	3	11	7	8	1		
- Năm 2016		34	7	3	10	4	9	1		
- Năm 2017		25	3	2	9	2	8	1		
- Năm 2018		21	3		7	4	6	1		

3. Số doanh nghiệp chia theo quy mô nguồn vốn loại hình, ngành kinh tế (có đến 31/12)

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Chia theo qui mô nguồn vốn							
		Dưới 0,5 tỷ	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ	Từ 200 tỷ đến dưới 500	Từ 500 tỷ trở lên
+ CT TNHH tư nhân,CT TNHH có vốn NN <=50%									
- Năm 2014	556	18	23	219	102	152	36	5	1
- Năm 2015	532	9	15	201	97	168	33	7	2
- Năm 2016	592	14	16	225	111	176	39	7	4
- Năm 2017	577	20	18	225	97	173	34	7	3
- Năm 2018	553	17	19	199	93	179	34	6	6
+ CT cổ phần có vốn Nhà nước <=50 %									
- Năm 2014	2				1			1	
- Năm 2015	2				1			1	
- Năm 2016	2				1			1	
- Năm 2017	2							2	
- Năm 2018	2					1		1	
+ CT cổ phần không có vốn Nhà nước									
- Năm 2014	147	3	6	45	30	42	11	2	8
- Năm 2015	145	2	3	46	29	39	14	4	8
- Năm 2016	166	7	2	45	34	51	14	2	11
- Năm 2017	175	3	6	52	27	48	24	4	11
- Năm 2018	172	4	1	40	28	59	22	7	11

2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài

- Năm 2014	2	0	1	0	1	0	0	0	
- Năm 2015	2	1	0	0	1	0	0	0	
- Năm 2016	3	1	0	0	1	1	0	0	
- Năm 2017	4	1	0	0	1	2	0	0	
- Năm 2018	4	1	0	1	0	2	0	0	

3. Số doanh nghiệp chia theo quy mô nguồn vốn loại hình, ngành kinh tế (có đến 31/12)

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Chia theo qui mô nguồn vốn								
	Tổng số	Dưới 0,5 tỷ	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ	Từ 200 tỷ đến dưới 500	Từ 500 tỷ trở lên
+ 100 % vốn nước ngoài									
- Năm 2014	1		1						
- Năm 2015	1	1							
- Năm 2016	1	1							
- Năm 2017	1	1							
- Năm 2018	1	1							
+ DN liên doanh với nước ngoài									
- Năm 2014	1				1				
- Năm 2015	1				1				
- Năm 2016	2				1	1			
- Năm 2017	3				1	2			
- Năm 2018	3			1		2			
Chia theo ngành kinh tế cấp 1									
A.Nông, lâm nghiệp và thủy sản									
- Năm 2014	50	32	5	6	1	4	1	1	
- Năm 2015	54	36	5	6	1	4	1	1	
- Năm 2016	62	30	8	17	1	4	1	1	
- Năm 2017	69	24	17	15	2	5	4	2	
- Năm 2018	61	16	11	23	2	5	3	1	
B. Khai khoáng									
- Năm 2014	106	29	13	30	9	16	7	1	1
- Năm 2015	73	11	7	24	7	13	8	2	1
- Năm 2016	74	6	7	23	10	16	9	2	1
- Năm 2017	54	4	1	23	6	14	3	2	1

3. Số doanh nghiệp chia theo quy mô nguồn vốn
loại hình, ngành kinh tế (có đến 31/12)

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Chia theo qui mô nguồn vốn							
		Dưới 0,5 tỷ	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ	Từ 200 tỷ đến dưới 500	Từ 500 tỷ trở lên
- Năm 2018	47	4	1	12	8	16	3	2	1
C.Công nghiệp chế biến , chế tạo									
- Năm 2014	168	40	31	71	12	10	4		
- Năm 2015	149	33	29	58	12	11	4	2	
- Năm 2016	138	12	25	66	12	17	2	2	2
- Năm 2017	128	9	24	60	14	12	6	1	2
- Năm 2018	130	19	23	52	10	17	5	2	2
D.Sản xuất và phân phối điện									
- Năm 2014	13					2	2	2	7
- Năm 2015	15					2	3	1	9
- Năm 2016	15					1	2	3	9
- Năm 2017	17			1		1	2	4	9
- Năm 2018	20					1	2	5	12
E.Cung cấp nước; hđ quản lý và xử lý rác thải									
- Năm 2014	3			1		2			
- Năm 2015	3			1		2			
- Năm 2016	4	1		1		2			
- Năm 2017	2					2			
- Năm 2018	3		1			2			
F.Xây dựng									
- Năm 2014	384	18	13	115	82	116	32	6	2
- Năm 2015	345	7	7	90	75	129	28	8	1
- Năm 2016	368	5	3	111	79	129	33	5	3
- Năm 2017	338	2	5	100	76	117	30	6	2

3. Số doanh nghiệp chia theo quy mô nguồn vốn loại hình, ngành kinh tế (có đến 31/12)

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Chia theo qui mô nguồn vốn							
		Dưới 0,5 tỷ	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ	Từ 200 tỷ đến dưới 500	Từ 500 tỷ trở lên
- Năm 2018	284	8	3	75	52	116	24	5	1
G.Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô									
- Năm 2014	168	12	13	71	24	45	3		
- Năm 2015	177	9	10	75	30	51	2		
- Năm 2016	179	10	10	63	34	57	5		
- Năm 2017	214	15	15	76	29	70	9		
- Năm 2018	211	10	9	69	38	68	16		1
H.Vận tải kho bãi									
- Năm 2014	57	9	3	24	7	13	1		
- Năm 2015	55	8	2	21	10	12	2		
- Năm 2016	58	7	1	23	10	13	4		
- Năm 2017	55	3	2	23	9	14	4		
- Năm 2018	54	3	1	27	4	15	4		
I.Dịch vụ lưu trú và ăn uống									
- Năm 2014	10		1	5	2	2			
- Năm 2015	8	1		3	1	2	1		
- Năm 2016	7	2		1	1	2	1		
- Năm 2017	10	2		2	3	2	1		
- Năm 2018	16	1		6	4	4	1		
J.Thông tin và truyền thông									
- Năm 2014	1				1				
- Năm 2015	1				1				
- Năm 2016	2			1	1				
- Năm 2017	2			1	1				
- Năm 2018	1			1					

3. Số doanh nghiệp chia theo quy mô nguồn vốn
loại hình, ngành kinh tế (có đến 31/12)

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Chia theo qui mô nguồn vốn							
Tổng số	Dưới 0,5 tỷ	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ	Từ 200 tỷ đến dưới 500	Từ 500 tỷ trở lên
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm								
- Năm 2014	10	1	1		2	3	3	
- Năm 2015	10	1	1		1	3	4	
- Năm 2016	10	1		2	1	3	3	
- Năm 2017	10			3	1	2	3	1
- Năm 2018	11			2	2	2	4	1
L.Hoạt động kinh doanh bất động sản								
- Năm 2014	3			1	2			
- Năm 2015	5			1	3	1		
- Năm 2016	4	1		1	1	1		
- Năm 2017	5	1		1	1	1	1	
- Năm 2018	5		1	1	2		1	
M.Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ								
- Năm 2014	111	4	11	68	19	9		
- Năm 2015	110	3	8	74	16	8	1	
- Năm 2016	128	4	7	84	20	13		
- Năm 2017	117	4	4	83	11	14	1	
- Năm 2018	121	3	7	75	16	19	1	
N.Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ								
- Năm 2014	8	4	2	1		1		
- Năm 2015	10	5	2	3				
- Năm 2016	16	6	3	4	2	1		
- Năm 2017	20	5	2	9	2	1	1	
- Năm 2018	23	2	3	10	4	3	1	

3. Số doanh nghiệp chia theo quy mô nguồn vốn loại hình, ngành kinh tế (có đến 31/12)

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Chia theo qui mô nguồn vốn							
		Dưới 0,5 tỷ	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ	Từ 500 tỷ trở lên
P.Giáo dục và đào tạo									
- Năm 2014	1					1			
- Năm 2015	1					1			
- Năm 2016	4	1	1	1		1			
- Năm 2017	3	1	1			1			
- Năm 2018	3	2				1			
Q.Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội									
- Năm 2014	1				1				
- Năm 2015	1				1				
- Năm 2016	1					1			
- Năm 2017	2					1	1		
- Năm 2018	3					2	1		
R.Nghệ thuật, vui chơi và giải trí									
- Năm 2014	2	1				1			
- Năm 2015	2	1				1			
- Năm 2016	3	1		1		1			
- Năm 2017	2			1		1			
- Năm 2018	2			1		1			
S.Hoạt động dịch vụ khác									
- Năm 2014	2	1		1					
- Năm 2015	3	2		1					
- Năm 2016	3	1	1	1					
- Năm 2017	2	1		1					
- Năm 2018	3	1		2					

4. Số doanh nghiệp phân theo lãi, lỗ, loại hình, ngành kinh tế

	Lãi			Lỗ		Không lãi, không lỗ			Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng)
	Số Doanh nghiệp lãi		Tổng số lãi (Triệu đồng)	Số Doanh nghiệp lỗ		Tổng số lỗ (Triệu đồng)	Tổng số Doanh nghiệp	Tỷ lệ (%)		
	Tổng số	Tỷ lệ (%)		Tổng số	Tỷ lệ (%)					
- Năm 2014	717	65,30	385.468	92	8,38	-192.352	289	26,32	538	-2.091
- Năm 2015	698	68,30	944.112	102	9,98	-186.601	222	21,72	1.353	-1.829
- Năm 2016	770	71,56	761.555	113	10,50	-133.078	193	17,94	989	-1.178
- Năm 2017	811	77,24	977.780	109	10,38	-148.789	130	12,38	1.206	-1.365
- Năm 2018	692	69,34	1.076.693	121	12,12	-289.658	185	18,54	1.556	-2.394
Chia theo loại hình doanh nghiệp										
1. Khu vực kinh tế trong nước										
- Năm 2014	717	65,42	385.468	90	8,21	-191.942	289	26,37	538	-2.133
- Năm 2015	698	68,43	944.112	100	9,80	-185.446	222	21,76	1.353	-1.854
- Năm 2016	770	71,76	761.555	110	10,25	-129.888	193	17,99	989	-1.181
- Năm 2017	810	77,44	977.740	106	10,13	-147.922	130	12,43	1.207	-1.395
- Năm 2018	691	69,52	1.076.686	118	11,87	-289.062	185	18,61	1.558	-2.450
a. Doanh nghiệp nhà nước										
- Năm 2014	10	71,43	28.502	4	28,57	-12.577	0	0,00	2.850	-3.144
- Năm 2015	14	100,00	54.270	0	0,00	0	0	0,00	3.876	0
- Năm 2016	14	100,00	75.754	0	0,00	0	0	0,00	5.411	0

4. Số doanh nghiệp phân theo lãi, lỗ, loại hình, ngành kinh tế

	Lãi			Lỗ		Không lãi, không lỗ			Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng)
	Số Doanh nghiệp lãi		Tổng số lãi (Triệu đồng)	Số Doanh nghiệp lỗ		Tổng số lỗ (Triệu đồng)	Tổng số Doanh nghiệp	Tỷ lệ (%)		
	Tổng số	Tỷ lệ (%)		Tổng số	Tỷ lệ (%)					
- Năm 2017	11	91,67	20.217	0	0,00	0	1	8,33	1.838	0
- Năm 2018	9	90,00	17.473	1	10,00	-6.031	0	0,00	1.941	-6.031
+ DN có 100% vốn nhà nước										
- Năm 2014	5	71,43	3.043	2	28,57	-5.446			609	-2.723
- Năm 2015	4	100,00	1.495						374	0
- Năm 2016	4	100,00	1.952						488	0
- Năm 2017	3	75,00	2.228				1	25,00	743	0
- Năm 2018	3	75,00	2.692	1	25,00	-6.031			897	-6.031
+ DN có vốn nhà nước trên 50%										
- Năm 2014	5	71,43	25.459	2	28,57	-7.131			5.092	-3.566
- Năm 2015	10	100,00	52.775	0	0,00				5.278	0
- Năm 2016	10	100,00	73.802						7.380	0
- Năm 2017	8	100,00	17.989						2.249	0
- Năm 2018	6	100,00	14.781						2.464	0
b. Doanh nghiệp ngoài nhà nước										
- Năm 2014	707	65,34	356.966	86	7,95	-179.365	289	26,71	505	-2.086

4. Số doanh nghiệp phân theo lãi, lỗ, loại hình, ngành kinh tế

	Lãi			Lỗ		Không lãi, không lỗ			Lãi bình quân 1 DN <i>(Triệu đồng)</i>	Lỗ bình quân 1 DN <i>(Triệu đồng)</i>
	Số Doanh nghiệp lãi		Tổng số lãi (Triệu đồng)	Số Doanh nghiệp lỗ		Tổng số lỗ (Triệu đồng)	Tổng số Doanh nghiệp	Tỷ lệ (%)		
	Tổng số	Tỷ lệ (%)		Tổng số	Tỷ lệ (%)					
- Năm 2015	684	67,99	889.842	100	9,94	-185.446	222	22,07	1.301	-1.854
- Năm 2016	756	71,39	685.801	110	10,39	-129.888	193	18,22	907	-1.181
- Năm 2017	799	77,27	957.523	106	10,25	-147.922	129	12,48	1.198	-1.395
- Năm 2018	682	69,31	1.059.213	117	11,89	-283.031	185	18,80	1.553	-2.419
<i>+ DN Tập thể</i>										
- Năm 2014	229	66,96	33.023	15	4,39	-1.784	98	28,65	144,21	-118,93
- Năm 2015	199	68,15	24.006	18	6,16	-2.691	75	25,68	120,63	-149,50
- Năm 2016	203	76,60	31.378	16	6,04	-3.204	46	17,36	154,60	-200,30
- Năm 2017	192	75,29	35.982	16	6,27	-8.043	47	18,43	187,40	-502,70
- Năm 2018	123	52,12	19.326	28	11,86	-6.255	85	36,02	157,12	-223,40
<i>+ DN Tư nhân</i>										
- Năm 2014	24	68,57	2.450	1	2,86	-1	10	28,57	102,08	-1,00
- Năm 2015	28	80,00	5.923				7	20,00	211,54	
- Năm 2016	24	70,59	2.571				10	29,41	107,10	
- Năm 2017	21	84,00	3.340	2	8,00	-415	2	8,00	159,00	-207,50
- Năm 2018	13	61,90	3.014	3	14,29	-478	5	23,81	231,84	-159,43

4. Số doanh nghiệp phân theo lãi, lỗ, loại hình, ngành kinh tế

	Lãi			Lỗ		Không lãi, không lỗ			Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng)
	Số Doanh nghiệp lãi		Tổng số lãi (Triệu đồng)	Số Doanh nghiệp lỗ		Tổng số lỗ (Triệu đồng)	Tổng số Doanh nghiệp	Tỷ lệ (%)		
	Tổng số	Tỷ lệ (%)		Tổng số	Tỷ lệ (%)					
+ CT TNHH tư nhân, CT TNHH có vốn NN ≤50%										
- Năm 2014	357	64,21	94.731	50	8,99	-29.003	149	26,80	265,35	-580,06
- Năm 2015	361	67,86	392.115	52	9,77	-17.022	119	22,37	1.086,19	-327,35
- Năm 2016	415	70,10	311.219	64	10,81	-20.334	113	19,09	749,90	-317,70
- Năm 2017	455	78,86	419.737	58	10,05	-23.338	64	11,09	922,50	-402,40
- Năm 2018	423	76,49	347.810	55	9,95	-52.966	75	13,56	822,25	-963,03
+ CT cổ phần có vốn Nhà nước ≤50 %										
- Năm 2014	2	100,00	32.503						16.251,50	
- Năm 2015	1	50,00	22.180	1	50,00	-800			22.180,00	-800,00
- Năm 2016	2	100,00	17.710						8.855,00	
- Năm 2017	2	100,00	70.386						35.193,00	
- Năm 2018	2	100,00	41.289						20.644,60	
+ CT cổ phần không có vốn Nhà nước										
- Năm 2014	95	64,63	194.259	20	13,60	-148.577	32	21,77	2.044,83	-7.428,95
- Năm 2015	95	65,52	445.618	29	20,00	-164.933	21	14,48	4.690,72	-5.687,34

4. Số doanh nghiệp phân theo lãi, lỗ, loại hình, ngành kinh tế

	Lãi		Lỗ		Không lãi, không lỗ			Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng)	
	Số Doanh nghiệp lãi		Tổng số lãi (Triệu đồng)	Số Doanh nghiệp lỗ		Tổng số Doanh nghiệp	Tỷ lệ (%)			
	Tổng số	Tỷ lệ (%)		Tổng số	Tỷ lệ (%)					
- Năm 2016	112	67,47	322.923	30	18,07	-106.350	24	14,46	2.883,20	-3.545,00
- Năm 2017	129	73,71	428.078	30	17,14	-116.126	16	9,14	3.318,40	-3.870,90
- Năm 2018	121	70,35	647.774	31	18,02	-223.331	20	11,63	5.353,50	-7.204,21

2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài

- Năm 2014	0	0,00	0	2	100,00	-410	0	0,00	0	-410
- Năm 2015	0	0,00	0	2	100,00	-1.155	0	0,00	0	-1.155
- Năm 2016	0	0,00	0	3	100,00	-3.190	0	0,00	0	-1.673
- Năm 2017	1	25,00	40	3	75,00	-867	0	0,00	40	-467
- Năm 2018	1	25,00	7	3	75,00	-596	0	0,00	7	-311

+ 100 % vốn nước ngoài

- Năm 2014				1	100,00	-201				-201,00
- Năm 2015				1	100,00	-202				-202,00
- Năm 2016				1	100,00	-156				-156,00
- Năm 2017				1	100,00	-66				-66,00
- Năm 2018				1	100,00	-26				-26,20

+ DN liên doanh với nước ngoài

4. Số doanh nghiệp phân theo lãi, lỗ, loại hình, ngành kinh tế

	Lãi			Lỗ		Không lãi, không lỗ		Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng)
	Số Doanh nghiệp lãi		Tổng số lãi (Triệu đồng)	Số Doanh nghiệp lỗ		Tổng số Doanh nghiệp	Tỷ lệ (%)		
	Tổng số	Tỷ lệ (%)		Tổng số	Tỷ lệ (%)				
- Năm 2014				1	100,00	-209			-209,00
- Năm 2015				1	100,00	-953			-953,00
- Năm 2016				2	100,00	-3.034			-1.517,00
- Năm 2017	1	33,33	40	2	66,67	-801		40,00	-400,50
- Năm 2018	1	33,33	7	2	66,67	-570		7,20	-284,95

Chia theo ngành kinh tế cấp 1

A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản

- Năm 2014	34	68,00	1.764	3	6,00	-7.251	13	26,00	51,94	-2.417,00
- Năm 2015	43	79,63	4.956	3	5,56	-3.291	8	14,81	115,26	-1.097,33
- Năm 2016	44	70,97	4.441	6	9,68	-5.514	12	19,35	100,90	-919,00
- Năm 2017	42	60,87	5.943	9	13,04	-8.196	18	26,09	141,50	-910,60
- Năm 2018	16	26,23	2.533	12	19,67	-7.395	33	54,10	158,33	-616,24

B. Khai khoáng

- Năm 2014	52	49,06	37.415	11	10,38	-135.947	43	40,57	719,52	-12.358,82
- Năm 2015	40	54,79	25.993	12	16,44	-122.226	21	28,77	649,83	-10.185,50
- Năm 2016	41	55,41	173.434	15	20,27	-10.916	18	24,32	4.230,10	-727,70

4. Số doanh nghiệp phân theo lãi, lỗ, loại hình, ngành kinh tế

	Lãi			Lỗ		Không lãi, không lỗ			Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng)
	Số Doanh nghiệp lãi		Tổng số lãi (Triệu đồng)	Số Doanh nghiệp lỗ		Tổng số lỗ (Triệu đồng)	Tổng số Doanh nghiệp	Tỷ lệ (%)		
	Tổng số	Tỷ lệ (%)		Tổng số	Tỷ lệ (%)					
- Năm 2017	35	64,81	220.854	11	20,37	-6.014	8	14,81	6.310,10	-546,70
- Năm 2018	34	72,34	216.870	9	19,15	-5.543	4	8,51	6.378,54	-615,83
C.Công nghiệp chế biến , chế tạo										
- Năm 2014	114	67,86	21.808	16	9,52	-23.200	38	22,62	191,30	-1.450,00
- Năm 2015	91	61,07	9.434	21	14,09	-34.012	37	24,83	103,67	-1.619,62
- Năm 2016	95	68,84	19.136	16	11,59	-55.725	27	19,57	201,40	-3.482,80
- Năm 2017	94	73,44	30.970	15	11,72	-13.659	19	14,84	329,50	-910,60
- Năm 2018	74	56,92	72.263	18	13,85	-144.824	38	29,23	976,52	-8.045,76
D.Sản xuất và phân phối điện										
- Năm 2014	9	69,23	198.448	2	15,38	-9.101	2	15,38	22.049,78	-4.550,50
- Năm 2015	11	73,33	755.116	3	20,00	-9.130	1	6,67	68.646,91	-3.043,33
- Năm 2016	11	73,33	362.185	4	26,67	-41833,00			32925,90	-10458,30
- Năm 2017	13	76,47	548.683	4	23,53	-98368,00			42206,40	-24592,00
- Năm 2018	13	65,00	591.431	6	30,00	-103194,60	1	5,00	45494,67	-17199,10
E.Cung cấp nước; hệ quản lý và xử lý rác thải										
- Năm 2014	2	66,67	448	1	33,33	-787			224,00	-787,00

4. Số doanh nghiệp phân theo lãi, lỗ, loại hình, ngành kinh tế

	Lãi			Lỗ		Không lãi, không lỗ			Lãi bình quân 1 DN <i>(Triệu đồng)</i>	Lỗ bình quân 1 DN <i>(Triệu đồng)</i>
	Số Doanh nghiệp lãi		Tổng số lãi (Triệu đồng)	Số Doanh nghiệp lỗ		Tổng số lỗ (Triệu đồng)	Tổng số Doanh nghiệp	Tỷ lệ (%)		
	Tổng số	Tỷ lệ (%)		Tổng số	Tỷ lệ (%)					
- Năm 2015	3	100,00	1.512						504,00	
- Năm 2016	4	100,00	3.802						950,50	
- Năm 2017	2	100,00	2.062						1.031,00	
- Năm 2018	2	66,67	2.990				1	33,33	1.494,90	
<i>F.Xây dựng</i>										
- Năm 2014	236	61,46	81.783	23	5,99	-9.254	125	32,55	346,54	-402,35
- Năm 2015	234	67,83	89.962	22	6,38	-6.662	89	25,80	384,45	-302,82
- Năm 2016	263	71,47	124.341	22	5,98	-7.394	83	22,55	472,80	-336,10
- Năm 2017	270	79,88	90.455	22	6,51	-10.058	46	13,61	335,00	-457,20
- Năm 2018	214	75,35	88.550	24	8,45	-7.809	46	16,20	413,79	-325,38
<i>G.Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô</i>										
- Năm 2014	127	75,60	23.141	22	13,10	-5.246	19	11,31	182,21	-238,45
- Năm 2015	128	72,32	31.412	18	10,17	-5.368	31	17,51	245,41	-298,22
- Năm 2016	134	74,86	45.281	26	14,53	-4.106	19	10,61	337,90	-157,90
- Năm 2017	167	78,04	45.754	27	12,62	-4.578	20	9,35	274,00	-169,60
- Năm 2018	159	75,36	70.002	30	14,22	-8.135	22	10,43	440,26	-271,18
<i>H.Vận tải kho bãi</i>										

4. Số doanh nghiệp phân theo lãi, lỗ, loại hình, ngành kinh tế

	Lãi			Lỗ		Không lãi, không lỗ			Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng)
	Số Doanh nghiệp lãi		Tổng số lãi (Triệu đồng)	Số Doanh nghiệp lỗ		Tổng số lỗ (Triệu đồng)	Tổng số Doanh nghiệp	Tỷ lệ (%)		
	Tổng số	Tỷ lệ (%)		Tổng số	Tỷ lệ (%)					
- Năm 2014	38	66,67	5.268	3	5,26	-805	16	28,07	138,63	-268,30
- Năm 2015	37	67,27	10.152	5	9,09	-3.089	13	23,64	274,43	-617,80
- Năm 2016	43	74,14	9.011	7	12,07	-2.519	8	13,79	209,60	-359,90
- Năm 2017	45	81,82	12.773	6	10,91	-2.960	4	7,27	283,80	-493,20
- Năm 2018	41	75,93	12.044	7	12,96	-1.877	6	11,11	293,75	-268,19
I.Dịch vụ lưu trú và ăn uống										
- Năm 2014	4	40,00	41	3	30,00	-249	3	30,00	10,25	-83,00
- Năm 2015	4	50,00	393	3	37,50	-222	1	12,50	98,25	-74,00
- Năm 2016	4	57,14	485	2	28,57	-3.392	1	14,29	121,30	-1.696,00
- Năm 2017	5	50,00	376	3	30,00	-711	2	20,00	75,20	-237,00
- Năm 2018	6	37,50	171	5	31,25	-979	5	31,25	28,52	-195,84
J.Thông tin và truyền thông										
- Năm 2014							1	100,00		
- Năm 2015	1	100,00	17						17,00	
- Năm 2016	1	50,00	35	1	50,00	-81			35,00	-81,00
- Năm 2017	1	50,00	6	1	50,00	-13			6,00	-13,00
- Năm 2018	1	100,00	1						0,90	

4. Số doanh nghiệp phân theo lãi, lỗ, loại hình, ngành kinh tế

	Lãi			Lỗ			Không lãi, không lỗ			Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng)
	Số Doanh nghiệp lãi		Tổng số lãi (Triệu đồng)	Số Doanh nghiệp lỗ		Tổng số lỗ (Triệu đồng)	Tổng số Doanh nghiệp	Tỷ lệ (%)			
	Tổng số	Tỷ lệ (%)		Tổng số	Tỷ lệ (%)						
<i>K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm</i>											
- Năm 2014	9	90,00	6.153	1	10,00	-29			683,67	-29,00	
- Năm 2015	9	90,00	5.790	1	10,00	-117			643,33	-117,00	
- Năm 2016	9	90,00	7.285	1	10,00	-944			809,40	-944,00	
- Năm 2017	8	80,00	7.286	1	10,00	-87	1	10,00	910,80	-87,00	
- Năm 2018	7	63,64	8.323	1	9,09	-55	3	27,27	1.188,93	-55,30	
<i>L.Hoạt động kinh doanh bất động sản</i>											
- Năm 2014	2	66,67	76				1	33,33	38,00		
- Năm 2015	1	20,00	30	2	40,00	-1.859	2	40,00	30,00	-929,50	
- Năm 2016	4	100,00	217						54,30		
- Năm 2017	4	80,00	295	1	20,00	-949			73,80	-949,00	
- Năm 2018	4	80,00	241	1	20,00	-2.084			60,23	-2.084,00	
<i>M.Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ</i>											
- Năm 2014	79	71,17	7.327	6	5,41	-473	26	23,42	92,75	-78,83	
- Năm 2015	83	75,45	7.191	9	8,18	-468	18	16,36	86,64	-52,00	
- Năm 2016	98	76,56	8.794	11	8,59	-604	19	14,84	89,70	-54,90	
- Năm 2017	104	88,89	7.795	5	4,27	-333	8	6,84	75,00	-66,60	

4. Số doanh nghiệp phân theo lãi, lỗ, loại hình, ngành kinh tế

	Lãi			Lỗ		Không lãi, không lỗ			Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng)
	Số Doanh nghiệp lãi		Tổng số lãi (Triệu đồng)	Số Doanh nghiệp lỗ		Tổng số lỗ (Triệu đồng)	Tổng số Doanh nghiệp	Tỷ lệ (%)		
	Tổng số	Tỷ lệ (%)		Tổng số	Tỷ lệ (%)					
- Năm 2018	106	87,60	7.460	3	2,48	-146	12	9,92	70,37	-48,77
N.Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ										
- Năm 2014	6	75,00	297	1	12,50	-10	1	12,50	49,50	-10,00
- Năm 2015	8	80,00	579	2	20,00	-152			72,37	-76,00
- Năm 2016	12	75,00	849	1	6,25	-37	3	18,75	70,80	-37,00
- Năm 2017	15	75,00	1.226	3	15,00	-360	2	10,00	81,70	-120,00
- Năm 2018	9	39,13	604	4	17,39	-297	10	43,48	67,09	-74,25
P.Giáo dục và đào tạo										
- Năm 2014	1	100,00	302						302,00	
- Năm 2015	1	100,00	51						51,00	
- Năm 2016	3	75,00	439	1	25,00	-13			146,30	-13,00
- Năm 2017	2	66,67	181				1	33,33	90,50	
- Năm 2018	1	33,33	279				2	66,67	278,60	
Q.Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội										
- Năm 2014	1	100,00	39						39,00	
- Năm 2015	1	100,00	86						86,00	
- Năm 2016	1	100,00	146						146,00	

4. Số doanh nghiệp phân theo lãi, lỗ, loại hình, ngành kinh tế

	Lãi			Lỗ		Không lãi, không lỗ		Lãi bình quân 1 DN <i>(Triệu đồng)</i>	Lỗ bình quân 1 DN <i>(Triệu đồng)</i>	
	Số Doanh nghiệp lãi		Tổng số lãi (Triệu đồng)	Số Doanh nghiệp lỗ		Tổng số Doanh nghiệp	Tỷ lệ (%)			
	Tổng số	Tỷ lệ (%)		Tổng số	Tỷ lệ (%)					Tổng số lỗ (Triệu đồng)
- Năm 2017	1	50,00	1.211	1	50,00	-2.503		1.211,00	-2.503,00	
- Năm 2018	2	66,67	823	1	33,33	-7.319		411,65	-7.318,50	
<i>R.Nghệ thuật, vui chơi và giải trí</i>										
- Năm 2014	1	50,00	1.061				1	50,00	1.061,00	
- Năm 2015	1	50,00	1.242				1	50,00	1.242,00	
- Năm 2016	1	33,33	1.549				2	66,67	1.549,00	
- Năm 2017	1	50,00	1.750				1	50,00	1.750,00	
- Năm 2018	1	50,00	1.950				1	50,00	1.950,20	
<i>S.Hoạt động dịch vụ khác</i>										
- Năm 2014	2	100,00	97						48,50	
- Năm 2015	2	66,67	196	1	33,33	-5			98,00	-5,00
- Năm 2016	2	66,67	125				1	33,33	62,50	
- Năm 2017	2	100,00	160						80,00	
- Năm 2018	2	66,67	159				1	33,33	79,65	

5. Lao động trong các doanh nghiệp

Chia theo loại hình, ngành kinh tế

	Thời điểm 31/12			Lao động bình quân		
	Tổng số lao động (Người)	Trong đó		Tổng số lao động (Người)	Trong đó	
		Lao động nữ (Người)	Tỷ lệ nữ (%)		Lao động nữ (Người)	Tỷ lệ nữ (%)
- Năm 2014	33.663	7.248	21,53	31.844	6.994	21,96
- Năm 2015	34.843	7.067	20,28	34.169	7.201	21,07
- Năm 2016	27.223	6.599	24,24	27.368	6.582	24,05
- Năm 2017	25.302	5.963	23,57	24.864	6.066	24,40
- Năm 2018	25.362	5.885	23,20	24.660	5.741	23,28

Chia theo loại hình doanh nghiệp

1. Khu vực kinh tế trong nước

- Năm 2014	33.643	7.234	21,50	31.825	6.981	21,94
- Năm 2015	34.831	7.059	20,27	34.153	7.190	21,05
- Năm 2016	27.189	6.585	24,22	27.332	6.566	24,02
- Năm 2017	25.267	5.949	23,54	24.828	6.052	24,38
- Năm 2018	25.339	5.870	23,17	24.631	5.725	23,24

a. Doanh nghiệp nhà nước

- Năm 2014	1.956	1.105	56,49	1.741	850	48,82
- Năm 2015	1.479	547	36,98	1.476	552	37,36
- Năm 2016	1.431	557	38,92	1.450	555	38,24
- Năm 2017	1.302	520	39,94	1.283	524	40,86
- Năm 2018	978	404	41,31	1.024	424	41,36

+ DN có 100% vốn nhà nước

- Năm 2014	671	218	32,49	685	222	32,41
- Năm 2015	275	111	40,36	278	112	40,18
- Năm 2016	281	103	36,65	286	104	36,25
- Năm 2017	290	103	35,52	279	101	36,02
- Năm 2018	281	100	35,59	283	101	35,58

+ DN có vốn nhà nước trên 50%

5. Lao động trong các doanh nghiệp

Chia theo loại hình, ngành kinh tế

	Thời điểm 31/12			Lao động bình quân		
	Tổng số lao động (Người)	Trong đó		Tổng số lao động (Người)	Trong đó	
		Lao động nữ (Người)	Tỷ lệ nữ (%)		Lao động nữ (Người)	Tỷ lệ nữ (%)
- Năm 2014	1.285	887	69,03	1.056	628	59,47
- Năm 2015	1.204	436	36,21	1.199	440	36,71
- Năm 2016	1.150	454	39,48	1.165	451	38,73
- Năm 2017	1.012	417	41,21	1.004	424	42,20
- Năm 2018	697	304	43,62	742	323	43,56
<i>b. Doanh nghiệp ngoài nhà nước</i>						
- Năm 2014	31.687	6.129	19,34	30.084	6.131	20,38
- Năm 2015	33.352	6.512	19,53	32.677	6.639	20,32
- Năm 2016	25.758	6.028	23,40	25.882	6.011	23,22
- Năm 2017	23.965	5.429	22,65	23.545	5.528	23,48
- Năm 2018	24.361	5.466	22,44	23.607	5.302	22,46
<i>+ DN Tập thể</i>						
- Năm 2014	3.276	936	28,57	3.279	925	28,21
- Năm 2015	3.232	965	29,86	3.245	982	30,26
- Năm 2016	3.052	1.027	33,65	3.028	1.024	33,82
- Năm 2017	3.142	1.101	35,04	2.962	1.030	34,77
- Năm 2018	3.061	1.206	39,40	2.946	1.094	37,14
<i>+ DN Tư nhân</i>						
- Năm 2014	544	124	22,79	583	129	22,26
- Năm 2015	775	160	20,65	747	159	21,29
- Năm 2016	688	192	27,91	629	183	29,09
- Năm 2017	545	143	26,24	564	147	26,06
- Năm 2018	569	135	23,73	535	133	24,86
<i>+ CT TNHH tư nhân, CT TNHH có vốn nhà nước <=50%</i>						

5. Lao động trong các doanh nghiệp

Chia theo loại hình, ngành kinh tế

	Thời điểm 31/12			Lao động bình quân		
	Tổng số lao động (Người)	Trong đó		Tổng số lao động (Người)	Trong đó	
		Lao động nữ (Người)	Tỷ lệ nữ (%)		Lao động nữ (Người)	Tỷ lệ nữ (%)
- Năm 2014	21.625	3.822	17,67	20.325	3.846	18,92
- Năm 2015	23.063	3.903	16,92	22.471	4.083	18,16
- Năm 2016	16.782	3.505	20,89	17.105	3.512	20,53
- Năm 2017	15.179	2.888	19,03	15.121	3.081	20,37
- Năm 2018	14.597	2.565	17,57	14.143	2.553	18,05
+ CT cổ phần có vốn nhà nước <=50 %						
- Năm 2014	242	32	13,22	236	31	13,14
- Năm 2015	213	27	12,68	224	27	12,05
- Năm 2016	199	33	16,58	207	33	15,94
- Năm 2017	304	60	19,74	317	61	19,24
- Năm 2018	253	64	25,30	254	64	25,20
+ CT cổ phần không có vốn nhà nước						
- Năm 2014	6.000	1.215	20,25	5.661	1.200	21,20
- Năm 2015	6.069	1.457	24,01	5.990	1.388	23,17
- Năm 2016	5.037	1.271	25,23	4.913	1.259	25,63
- Năm 2017	4.795	1.237	25,80	4.581	1.209	26,39
- Năm 2018	5.881	1.496	25,44	5.729	1.458	25,44
2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài						
- Năm 2014	20	14	70,00	19	13	68,42
- Năm 2015	12	8	66,67	16	11	68,75
- Năm 2016	34	14	41,18	36	16	44,44
- Năm 2017	35	14	40,00	36	14	38,89
- Năm 2018	23	15	65,22	29	16	53,45
+ 100 % vốn nước ngoài						
- Năm 2014	15	10	66,67	14	9	64,29

5. Lao động trong các doanh nghiệp

Chia theo loại hình, ngành kinh tế

	Thời điểm 31/12			Lao động bình quân		
	Tổng số lao động (Người)	Trong đó		Tổng số lao động (Người)	Trong đó	
		Lao động nữ (Người)	Tỷ lệ nữ (%)		Lao động nữ (Người)	Tỷ lệ nữ (%)
- Năm 2015	7	4	57,14	11	7	63,64
- Năm 2016	5	3	60,00	7	5	71,43
- Năm 2017	4	3	75,00	4	3	75,00
- Năm 2018	3	2	66,67	4	3	71,43
<i>+ DN liên doanh với nước ngoài</i>						
- Năm 2014	5	4	80,00	5	4	80,00
- Năm 2015	5	4	80,00	5	4	80,00
- Năm 2016	29	11	37,93	29	11	37,93
- Năm 2017	31	11	35,48	32	11	34,38
- Năm 2018	20	13	65,00	26	13	50,98
Chia theo nhóm ngành kinh tế						
1. Nông, lâm nghiệp và thủy sản						
- Năm 2014	1.281	879	68,62	1.058	589	55,84
- Năm 2015	883	320	36,24	877	322	36,72
- Năm 2016	879	325	36,97	863	320	37,08
- Năm 2017	1.239	482	38,90	1.142	451	39,46
- Năm 2018	939	344	36,63	953	335	35,15
2. Công nghiệp - xây dựng						
- Năm 2014	27.161	5.032	18,53	25.630	5.046	143,95
- Năm 2015	29.014	5.477	18,88	28.457	5.601	150,37
- Năm 2016	19.956	4.601	23,06	20.210	4.604	22,78
- Năm 2017	17.842	3.729	20,90	17.598	3.896	22,14
- Năm 2018	18.379	3.820	20,78	17.805	3.731	20,95
3. Dịch vụ						
- Năm 2014	5.221	1.337	25,61	5.156	1.359	26,36

5. Lao động trong các doanh nghiệp
Chia theo loại hình, ngành kinh tế

	Thời điểm 31/12			Lao động bình quân		
	Tổng số lao động (Người)	Trong đó		Tổng số lao động (Người)	Trong đó	
		Lao động nữ (Người)	Tỷ lệ nữ (%)		Lao động nữ (Người)	Tỷ lệ nữ (%)
- Năm 2015	4.946	1.270	25,68	4.835	1.278	26,43
- Năm 2016	6.388	1.673	26,19	6.297	1.659	26,35
- Năm 2017	6.221	1.752	28,16	6.124	1.719	28,07
- Năm 2018	6.044	1.721	28,47	5.902	1.675	28,37

6. Tài sản của các doanh nghiệp

Chia theo loại hình, ngành kinh tế

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Tài sản của các DN thời điểm 31/12			Tổng tài sản bình quân
	Tổng số	Chia ra:		
		Tài sản ngắn hạn	Tài sản dài hạn	
- Năm 2014	29.385.849	14.533.011	14.852.838	28.409.348
- Năm 2015	32.632.889	14.099.682	18.533.207	30.159.908
- Năm 2016	40.020.389	15.101.336	24.919.053	35.832.740
- Năm 2017	35.644.394	13.657.508	21.986.886	34.419.246
- Năm 2018	39.712.190	15.509.302	24.202.888	38.784.903
Chia theo loại hình doanh nghiệp				
1. Khu vực kinh tế trong nước				
- Năm 2014	29.379.230	14.527.037	14.852.193	28.403.016
- Năm 2015	32.625.885	14.093.305	18.532.580	30.153.093
- Năm 2016	39.996.926	15.095.082	24.901.844	35.808.347
- Năm 2017	35.596.805	13.631.306	21.965.499	34.373.277
- Năm 2018	39.671.927	15.479.713	24.192.214	38.744.645
a. Doanh nghiệp nhà nước				
- Năm 2014	1.625.994	327.163	1.298.831	1.635.166
- Năm 2015	1.612.372	352.471	1.259.901	1.619.018
- Năm 2016	1.557.675	342.721	1.214.954	1.587.324
- Năm 2017	712.795	282.979	429.816	712.805
- Năm 2018	702.130	296.229	405.901	674.585
+ DN có 100% vốn nhà nước				
- Năm 2014	275.673	195.053	80.620	278.401
- Năm 2015	188.273	167.646	20.627	181.775
- Năm 2016	168.423	148.513	19.910	178.283
- Năm 2017	168.697	146.575	22.122	168.416
- Năm 2018	172.787	148.887	23.900	169.930
+ DN có vốn nhà nước trên 50%				

6. Tài sản của các doanh nghiệp

Chia theo loại hình, ngành kinh tế

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Tài sản của các DN thời điểm 31/12			Tổng tài sản bình quân
	Tổng số	Chia ra:		
		Tài sản ngắn hạn	Tài sản dài hạn	
- Năm 2014	1.350.321	132.110	1.218.211	1.356.765
- Năm 2015	1.424.099	184.825	1.239.274	1.437.244
- Năm 2016	1.389.252	194.208	1.195.044	1.409.041
- Năm 2017	544.098	136.404	407.694	544.389
- Năm 2018	529.343	147.342	382.001	504.655
b. Doanh nghiệp ngoài nhà nước				
- Năm 2014	27.753.236	14.199.874	13.553.362	26.767.850
- Năm 2015	31.013.513	13.740.834	17.272.679	28.534.075
- Năm 2016	38.439.251	14.752.361	23.686.890	34.221.023
- Năm 2017	34.884.010	13.348.327	21.535.683	33.660.472
- Năm 2018	38.969.797	15.183.484	23.786.313	38.070.060
+ DN Tập thể				
- Năm 2014	1.083.369	807.192	276.177	988.376
- Năm 2015	1.184.751	856.199	328.552	1.075.249
- Năm 2016	1.273.906	872.522	401.384	1.187.582
- Năm 2017	1.800.952	1.158.106	642.846	1.601.761
- Năm 2018	1.561.889	1.148.157	413.732	1.504.176
+ DN Tư nhân				
- Năm 2014	317.975	254.404	63.571	296.104
- Năm 2015	370.568	269.491	101.077	350.080
- Năm 2016	325.813	243.783	82.031	304.356
- Năm 2017	279.235	198.451	80.784	275.306
- Năm 2018	261.079	166.544	94.535	255.085
+ CT TNHH tư nhân, CT TNHH có vốn nhà nước <=50%				
- Năm 2014	10.042.916	7.546.145	2.496.771	9.827.446

6. Tài sản của các doanh nghiệp

Chia theo loại hình, ngành kinh tế

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Tài sản của các DN thời điểm 31/12			Tổng tài sản bình quân
	Tổng số	Chia ra:		
		Tài sản ngắn hạn	Tài sản dài hạn	
- Năm 2015	12.564.826	7.415.722	5.149.104	10.676.577
- Năm 2016	15.435.127	8.495.380	6.939.747	14.278.849
- Năm 2017	14.758.164	7.840.813	6.917.351	14.187.210
- Năm 2018	18.894.044	9.535.648	9.358.396	18.103.973
+ CT cổ phần có vốn nhà nước <=50 %				
- Năm 2014	296.401	168.725	127.676	317.452
- Năm 2015	280.106	137.426	142.680	288.254
- Năm 2016	255.797	138.982	116.815	267.952
- Năm 2017	728.764	201.254	527.510	735.946
- Năm 2018	281.099	153.045	128.054	288.785
+ CT cổ phần không có vốn nhà nước				
- Năm 2014	16.012.575	5.423.408	10.589.167	15.338.472
- Năm 2015	16.613.262	5.061.996	11.551.266	16.143.915
- Năm 2016	21.148.607	5.001.694	16.146.913	18.182.284
- Năm 2017	17.316.895	3.949.703	13.367.192	16.860.249
- Năm 2018	17.971.686	4.180.090	13.791.596	17.918.042
2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài				
- Năm 2014	6.619	5.974	645	6.332
- Năm 2015	7.004	6.377	627	6.815
- Năm 2016	23.463	6.254	17.209	24.393
- Năm 2017	47.589	26.202	21.387	45.969
- Năm 2018	40.263	29.589	10.674	40.258
+ 100 % vốn nước ngoài				
- Năm 2014	642	610	32	750

6. Tài sản của các doanh nghiệp

Chia theo loại hình, ngành kinh tế

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Tài sản của các DN thời điểm 31/12			Tổng tài sản bình quân
	Tổng số	Chia ra:		
		Tài sản ngắn hạn	Tài sản dài hạn	
- Năm 2015	453	421	32	550
- Năm 2016	396	266	130	474
- Năm 2017	227	195	32	263
- Năm 2018	297	265	32	263
+ DN liên doanh với nước ngoài				
- Năm 2014	5.977	5.364	613	5.582
- Năm 2015	6.551	5.956	595	6.265
- Năm 2016	23.067	5.988	17.079	23.919
- Năm 2017	47.362	26.007	21.355	45.706
- Năm 2018	39.966	29.324	10.642	39.995
Chia theo nhóm ngành kinh tế				
1. Nông, lâm nghiệp và thủy sản				
- Năm 2014	514.105	229.532	284.573	477.585
- Năm 2015	533.013	223.266	309.747	516.894
- Năm 2016	564.907	236.272	328.635	562.831
- Năm 2017	1.128.320	392.606	735.714	1.030.977
- Năm 2018	833.987	348.942	485.045	825.586
2. Công nghiệp - xây dựng				
- Năm 2014	25.765.749	12.017.208	13.748.541	25.019.884
- Năm 2015	28.682.181	11.468.652	17.213.529	26.419.534
- Năm 2016	35.255.974	11.968.380	23.287.594	31.385.060
- Năm 2017	29.438.233	9.682.826	19.755.407	28.748.740
- Năm 2018	30.077.077	9.351.293	20.725.785	29.782.121
3. Dịch vụ				
- Năm 2014	3.105.995	2.286.271	819.724	2.911.879

6. Tài sản của các doanh nghiệp

Chia theo loại hình, ngành kinh tế

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Tài sản của các DN thời điểm 31/12			Tổng tài sản bình quân
	Tổng số	Chia ra:		
		Tài sản ngắn hạn	Tài sản dài hạn	
- Năm 2015	3.417.695	2.407.764	1.009.931	3.223.479
- Năm 2016	4.199.507	2.896.684	1.302.823	3.884.851
- Năm 2017	5.077.841	3.582.076	1.495.765	4.639.532
- Năm 2018	8.801.126	5.809.068	2.992.059	8.177.195

7. Giá trị tài sản cố định và đầu tư dài hạn của các doanh nghiệp

Chia theo loại hình, ngành kinh tế

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thời điểm 31/12				
	Tổng giá trị tài sản dài hạn (Giá trị còn lại)	Tài sản cố định			Tỷ lệ hao mòn (%)
		Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	
- Năm 2014	14.852.838	12.269.982	2.386.528	9.883.454	19,45
- Năm 2015	18.533.207	13.017.257	2.824.195	10.193.062	21,7
- Năm 2016	24.919.052	15.728.312	3.363.124	12.365.188	21,38
- Năm 2017	21.986.886	21.009.283	4.125.467	16.883.816	19,64
- Năm 2018	24.202.888	22.727.162	4.889.031	17.838.131	21,51
Chia theo loại hình doanh nghiệp					
1. Khu vực kinh tế trong nước					
- Năm 2014	14.852.193	12.269.295	2.386.430	9.882.865	19,45
- Năm 2015	18.532.580	13.016.569	2.824.048	10.192.521	21,7
- Năm 2016	24.901.843	15.706.949	3.358.704	12.348.245	21,38
- Năm 2017	21.965.499	20.985.783	4.119.954	16.865.829	19,63
- Năm 2018	24.192.214	22.716.581	4.886.087	17.830.494	21,51
a. Doanh nghiệp nhà nước					
- Năm 2014	1.298.831	1.331.680	346.442	985.238	26,02
- Năm 2015	1.259.901	1.331.021	398.179	932.842	29,92
- Năm 2016	1.214.954	1.349.292	468.334	880.958	34,71
- Năm 2017	429.816	236.387	136.286	100.101	57,65
- Năm 2018	405.901	126.519	54.264	72.256	42,89
+ DN có 100% vốn nhà nước					
- Năm 2014	80.620	117.270	56.919	60.351	48,54
- Năm 2015	20.627	13.587	4.125	9.462	30,36
- Năm 2016	19.910	16.697	8.108	8.589	48,56
- Năm 2017	22.122	18.067	8.932	9.135	49,44
- Năm 2018	23.900	20.780	10.486	10.294	50,46
+ DN có vốn nhà nước trên 50%					
- Năm 2014	1.218.211	1.214.410	289.523	924.887	23,84
- Năm 2015	1.239.274	1.317.434	394.054	923.380	29,91

7. Giá trị tài sản cố định và đầu tư dài hạn của các doanh nghiệp
Chia theo loại hình, ngành kinh tế

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thời điểm 31/12				
	Tổng giá trị tài sản dài hạn (Giá trị còn lại)	Tài sản cố định			Tỷ lệ hao mòn (%)
		Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	
- Năm 2016	1.195.044	1.332.595	460.226	872.369	34,54
- Năm 2017	407.694	218.320	127.354	90.966	58,33
- Năm 2018	382.001	105.740	43.778	61.961	41,40
<i>b. Doanh nghiệp ngoài nhà nước</i>					
- Năm 2014	13.553.362	10.937.615	2.039.988	8.897.627	18,65
- Năm 2015	17.272.679	11.685.548	2.425.869	9.259.679	20,76
- Năm 2016	23.686.889	14.357.657	2.890.370	11.467.287	20,13
- Năm 2017	21.535.683	20.749.396	3.983.668	16.765.728	19,2
- Năm 2018	23.786.313	22.590.062	4.831.823	17.758.239	21,39
<i>+ DN Tập thể</i>					
- Năm 2014	276.177	325.056	91.587	233.469	28,18
- Năm 2015	328.552	361.308	92.728	268.580	25,66
- Năm 2016	401.384	408.971	106.484	302.487	26,04
- Năm 2017	642.847	770.697	186.439	584.258	24,19
- Năm 2018	413.732	458.436	117.505	340.931	25,63
<i>+ DN Tư nhân</i>					
- Năm 2014	63.571	56.113	13.556	42.557	24,16
- Năm 2015	101.077	102.072	19.891	82.181	19,49
- Năm 2016	82.031	82.981	21.033	61.948	25,35
- Năm 2017	80.784	97.893	27.820	70.073	28,42
- Năm 2018	94.535	80.762	23.798	56.963	29,47
<i>+ CT TNHH tư nhân, CT TNHH có vốn nhà nước <=50%</i>					
- Năm 2014	2.496.771	2.444.538	691.434	1.753.104	28,28
- Năm 2015	5.149.104	5.001.211	1.007.481	3.993.730	20,14
- Năm 2016	6.939.746	5.199.203	1.072.787	4.126.416	20,63
- Năm 2017	6.917.351	5.350.192	1.296.601	4.053.591	24,23
- Năm 2018	9.358.396	7.150.180	1.610.512	5.539.668	22,52

7. Giá trị tài sản cố định và đầu tư dài hạn của các doanh nghiệp

Chia theo loại hình, ngành kinh tế

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thời điểm 31/12				
	Tổng giá trị tài sản dài hạn (Giá trị còn lại)	Tài sản cố định			Tỷ lệ hao mòn (%)
		Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	
+ CT cổ phần có vốn nhà nước <=50 %					
- Năm 2014	127.676	87.287	37.827	49.460	43,34
- Năm 2015	142.680	90.168	46.658	43.510	51,75
- Năm 2016	116.815	90.438	55.350	35.088	61,20
- Năm 2017	527.510	805.899	369.284	436.615	45,82
- Năm 2018	128.054	179.122	123.552	55.570	68,98
+ CT cổ phần không có vốn nhà nước					
- Năm 2014	10.589.167	8.024.621	1.205.584	6.819.037	15,02
- Năm 2015	11.551.266	6.130.789	1.259.111	4.871.678	20,54
- Năm 2016	16.146.913	8.576.064	1.634.716	6.941.348	19,06
- Năm 2017	13.367.191	13.724.715	2.103.524	11.621.191	15,33
- Năm 2018	13.791.596	14.721.562	2.956.456	11.765.107	20,08
2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài					
- Năm 2014	645	687	98	589	14,26
- Năm 2015	627	688	147	541	21,37
- Năm 2016	17.209	21.363	4.420	16.943	20,69
- Năm 2017	21.387	23.500	5.513	17.987	23,46
- Năm 2018	10.674	10.581	2.943	7.637	27,82
+ 100 % vốn nước ngoài					
- Năm 2014	32				
- Năm 2015	32				
- Năm 2016	130				
- Năm 2017	32				
- Năm 2018	32				
+ DN liên doanh với nước ngoài					
- Năm 2014	613	687	98	589	14,26

7. Giá trị tài sản cố định và đầu tư dài hạn của các doanh nghiệp

Chia theo loại hình, ngành kinh tế

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thời điểm 31/12				
	Tổng giá trị tài sản dài hạn (Giá trị còn lại)	Tài sản cố định			Tỷ lệ hao mòn (%)
		Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	
- Năm 2015	595	688	147	541	21,37
- Năm 2016	17.079	21.363	4.420	16.943	20,69
- Năm 2017	21.355	23.500	5.513	17.987	23,46
- Năm 2018	10.642	10.581	2.943	7.637	27,82
Chia theo nhóm ngành kinh tế					
1. Nông, lâm nghiệp và thủy sản					
- Năm 2014	284.573	26.399	8.750	17.649	33
- Năm 2015	309.747	42.475	7.559	34.916	17,8
- Năm 2016	328.635	55.698	14.505	41.193	26,04
- Năm 2017	735.714	416.897	38.106	378.791	9,14
- Năm 2018	485.045	118.567	30.454	88.114	25,68
2. Công nghiệp - xây dựng					
- Năm 2014	13.748.541	11.373.770	2.137.929	9.235.841	18,8
- Năm 2015	17.213.529	11.904.051	2.518.555	9.385.496	21,16
- Năm 2016	23.287.594	14.356.605	2.975.446	11.381.160	20,73
- Năm 2017	19.755.407	18.860.456	3.551.776	15.308.680	18,83
- Năm 2018	20.725.785	20.953.702	4.322.934	16.630.769	20,63
3. Dịch vụ					
- Năm 2014	819.724	869.813	239.849	629.964	27,57
- Năm 2015	1.009.931	1.070.731	298.081	772.650	27,84
- Năm 2016	1.302.823	1.316.009	373.173	942.835	28,36
- Năm 2017	1.495.765	1.731.930	535.585	1.196.345	30,92
- Năm 2018	2.992.059	1.654.893	535.643	1.119.249	32,37

8. Nguồn vốn của các doanh nghiệp

Chia theo loại hình, ngành kinh tế

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Nguồn vốn của các doanh nghiệp thời điểm 31/12			Nguồn vốn bình quân
	Tổng số	Chia ra:		
		Nợ phải trả	Nguồn vốn chủ sở hữu	
- Năm 2014	29.385.849	20.351.559	9.034.290	28.409.348
- Năm 2015	32.632.889	20.673.701	11.959.188	30.159.908
- Năm 2016	40.020.389	24.077.419	15.942.970	35.832.742
- Năm 2017	35.644.394	21.604.756	14.039.638	34.420.866
- Năm 2018	39.712.190	25.684.809	14.027.381	38.784.903
Chia theo loại hình doanh nghiệp				
1. Khu vực kinh tế trong nước				
- Năm 2014	29.379.230	20.343.665	9.035.565	28.403.016
- Năm 2015	32.625.885	20.664.265	11.961.620	30.153.093
- Năm 2016	39.996.926	24.066.207	15.930.719	35.808.349
- Năm 2017	35.596.805	21.573.038	14.023.767	34.374.897
- Năm 2018	39.671.927	25.642.243	14.029.684	38.744.645
a. Doanh nghiệp nhà nước				
- Năm 2014	1.625.994	928.285	697.709	1.635.166
- Năm 2015	1.612.372	812.586	799.786	1.619.018
- Năm 2016	1.557.675	705.265	852.410	1.587.324
- Năm 2017	712.795	271.699	441.096	712.805
- Năm 2018	702.130	288.635	413.495	674.585
+ DN có 100% vốn nhà nước				
- Năm 2014	275.673	223.786	51.887	278.401
- Năm 2015	188.273	165.852	22.421	181.775
- Năm 2016	168.423	145.226	23.197	178.283
- Năm 2017	168.697	143.388	25.309	168.416
- Năm 2018	172.787	167.136	5.651	169.930
+ DN có vốn nhà nước trên 50%				
- Năm 2014	1.350.321	704.499	645.822	1.356.765

8. Nguồn vốn của các doanh nghiệp

Chia theo loại hình, ngành kinh tế

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Nguồn vốn của các doanh nghiệp thời điểm			Nguồn vốn bình quân
	31/12			
	Tổng số	Chia ra:		
Nợ phải trả		Nguồn vốn chủ sở hữu		
- Năm 2015	1.424.099	646.734	777.365	1.437.244
- Năm 2016	1.389.252	560.039	829.213	1.409.041
- Năm 2017	544.098	128.311	415.787	544.389
- Năm 2018	529.343	121.499	407.844	504.655
b. Doanh nghiệp ngoài nhà nước				
- Năm 2014	27.753.236	19.415.380	8.337.856	26.767.850
- Năm 2015	31.013.513	19.851.679	11.161.834	28.534.075
- Năm 2016	38.439.251	23.360.942	15.078.309	34.221.025
- Năm 2017	34.884.010	21.301.339	13.582.671	33.662.092
- Năm 2018	38.969.797	25.353.608	13.616.190	38.070.060
+ DN Tập thể				
- Năm 2014	1.083.369	594.727	488.642	988.376
- Năm 2015	1.184.751	679.867	504.884	1.075.249
- Năm 2016	1.273.906	698.616	575.290	1.187.582
- Năm 2017	1.800.952	931.274	869.678	1.601.761
- Năm 2018	1.561.889	689.200	872.690	1.504.176
+ DN Tư nhân				
- Năm 2014	317.975	236.013	81.962	296.104
- Năm 2015	370.568	247.226	123.342	350.080
- Năm 2016	325.813	217.114	108.700	304.356
- Năm 2017	279.235	167.403	111.832	275.306
- Năm 2018	261.079	156.200	104.879	255.085
+ DN TNHH có vốn đầu tư nước ngoài, DN TNHH có vốn đầu tư nước ngoài <=50%				
- Năm 2014	10.042.916	6.795.887	3.247.029	9.827.446
- Năm 2015	12.564.826	8.192.245	4.372.581	10.676.577
- Năm 2016	15.435.127	9.448.597	5.986.530	14.278.850

8. Nguồn vốn của các doanh nghiệp

Chia theo loại hình, ngành kinh tế

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Nguồn vốn của các doanh nghiệp thời điểm 31/12			Nguồn vốn bình quân
	Tổng số	Chia ra:		
		Nợ phải trả	Nguồn vốn chủ sở hữu	
- Năm 2017	14.758.164	8.972.702	5.785.462	14.188.830
- Năm 2018	18.894.044	12.076.933	6.817.111	18.103.973
+ CT cổ phần có vốn nhà nước <=50 %				
- Năm 2014	296.401	67.989	228.412	317.452
- Năm 2015	280.106	77.461	202.645	288.254
- Năm 2016	255.797	44.296	211.501	267.952
- Năm 2017	728.764	229.223	499.541	735.946
- Năm 2018	281.099	53.048	228.051	288.785
+ CT cổ phần không có vốn nhà nước				
- Năm 2014	16.012.575	11.720.764	4.291.811	15.338.472
- Năm 2015	16.613.262	10.654.880	5.958.382	16.143.915
- Năm 2016	21.148.607	12.952.319	8.196.288	18.182.285
- Năm 2017	17.316.895	11.000.737	6.316.158	16.860.249
- Năm 2018	17.971.686	12.378.227	5.593.459	17.918.042
2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài				
- Năm 2014	6.619	7.894	-1.275	6.332
- Năm 2015	7.004	9.436	-2.432	6.815
- Năm 2016	23.463	11.212	12.251	24.393
- Năm 2017	47.589	31.718	15.871	45.969
- Năm 2018	40.263	42.566	-2.303	40.258
+ 100 % vốn nước ngoài				
- Năm 2014	642	-4	646	750
- Năm 2015	453	9	444	550
- Năm 2016	396	102	294	474
- Năm 2017	227	4	223	263
- Năm 2018	297	600	-303	263
+ DN liên doanh với nước ngoài				

8. Nguồn vốn của các doanh nghiệp

Chia theo loại hình, ngành kinh tế

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Nguồn vốn của các doanh nghiệp thời điểm 31/12			Nguồn vốn bình quân
	Tổng số	Chia ra:		
		Nợ phải trả	Nguồn vốn chủ sở hữu	
- Năm 2014	5.977	7.898	-1.921	5.582
- Năm 2015	6.551	9.427	-2.876	6.265
- Năm 2016	23.067	11.110	11.957	23.919
- Năm 2017	47.362	31.714	15.648	45.706
- Năm 2018	39.966	41.967	-2.001	39.995
Chia theo nhóm ngành kinh tế				
1. Nông, lâm nghiệp và thủy sản				
- Năm 2014	514.105	178.835	335.270	477.585
- Năm 2015	533.013	168.182	364.831	516.894
- Năm 2016	564.908	152.332	412.576	562.831
- Năm 2017	1.128.320	251.921	876.399	1.030.977
- Năm 2018	833.987	230.674	603.312	825.586
2. Công nghiệp - xây dựng				
- Năm 2014	25.765.749	18.289.658	7.476.091	25.019.884
- Năm 2015	28.682.181	18.524.486	10.157.695	26.419.534
- Năm 2016	35.255.974	21.455.622	13.800.354	31.385.060
- Năm 2017	29.438.233	18.467.968	10.970.265	28.750.360
- Năm 2018	30.077.077	20.714.985	9.362.092	29.782.121
3. Dịch vụ				
- Năm 2014	3.105.995	1.883.066	1.222.929	2.911.879
- Năm 2015	3.417.695	1.981.033	1.436.662	3.223.479
- Năm 2016	4.199.507	2.469.465	1.730.040	3.884.851
- Năm 2017	5.077.841	2.884.867	2.192.974	4.639.532
- Năm 2018	8.801.126	4.739.150	4.061.976	8.177.195

9. Doanh thu thuần của các doanh nghiệp
Chia theo loại hình, ngành kinh tế

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Tổng số	Khu vực DN nhà nước			Khu vực DN ngoài nhà nước	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra	
			DN có 100% vốn nhà nước	DN có vốn nhà nước trên 50%			100% vốn nước ngoài	Liên doanh
- Năm 2014	9.509.227	1.726.879	187.301	1.539.578	7.780.248	2.100	273	1.827
- Năm 2015	10.270.179	1.519.894	116.889	1.403.005	8.749.022	1.263	302	961
- Năm 2016	11.757.975	1.712.053	166.815	1.545.238	10.043.658	2.264	352	1.912
- Năm 2017	13.342.908	1.361.781	126.669	1.235.112	11.978.419	2.708	235	2.473
- Năm 2018	14.715.050	1.475.624	131.595	1.344.029	13.237.935	1.491	77	1.414

Chia theo nhóm ngành kinh tế

1. Nông, lâm nghiệp và thủy sản

- Năm 2014	47.154	36.479	35.378	1.101	10.675
- Năm 2015	65.906	44.240	44.127	113	21.666
- Năm 2016	172.653	89.666	89.322	344	82.987
- Năm 2017	393.835	53.898	53.796	102	339.937
- Năm 2018	188.406	38.811	38.635	176	149.595

2. Công nghiệp - xây dựng

- Năm 2014	5.722.355	304.543	81.987	222.556	5.417.812		
- Năm 2015	6.397.302	353.222		353.222	6.044.080		
- Năm 2016	7.128.532	335.499		335.499	6.791.906	1.127	1.127
- Năm 2017	7.716.069	112.231		112.231	7.602.565	1.273	1.273

9. Doanh thu thuần của các doanh nghiệp
Chia theo loại hình, ngành kinh tế

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Tổng số	Khu vực DN nhà nước			Khu vực DN ngoài nhà nước	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra	
			DN có 100% vốn nhà nước	DN có vốn nhà nước trên 50%			100% vốn nước ngoài	Liên doanh
- Năm 2018	8.138.468	69.236		69.236	8.068.832	400		400
3. Dịch vụ								
- Năm 2014	3.739.718	1.385.857	69.936	1.315.921	2.351.761	2.100	273	1.827
- Năm 2015	3.806.971	1.122.432	72.762	1.049.670	2.683.276	1.263	302	961
- Năm 2016	4.456.790	1.286.888	77.493	1.209.395	3.168.765	1.137	352	785
- Năm 2017	5.233.004	1.195.652	72.873	1.122.779	4.035.917	1.435	235	1.200
- Năm 2018	6.388.177	1.367.577	92.960	1.274.617	5.019.509	1.091	77	1.014

10. Lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp

Chia theo loại hình, ngành kinh tế

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Tổng số	Khu vực DN nhà nước			Khu vực DN ngoài nhà nước	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra	
			DN có 100% vốn nhà nước	DN có vốn nhà nước trên 50%			100% vốn nước ngoài	Liên doanh
- Năm 2014	193.117	15.925	-2.403	18.328	177.602	-410	-201	-209
- Năm 2015	757.513	54.270	1.495	52.775	704.398	-1.155	-202	-953
- Năm 2016	628.478	75.754	1.952	73.802	555.914	-3.190	-156	-3.034
- Năm 2017	828.990	20.217	2.228	17.989	809.600	-827	-66	-761
- Năm 2018	787.035	11.442	-3.340	14.781	776.183	-589	-26	-563
Chia theo nhóm ngành kinh tế								
1. Nông, lâm nghiệp và thủy sản								
- Năm 2014	-5.485	-5.236	-5.324	88	-249			
- Năm 2015	1.664	254	253	1	1.410			
- Năm 2016	-1.073	407	403	4	-1.480			
- Năm 2017	-2.252	485	478	7	-2.737			
- Năm 2018	-4.862	-5.287	-5.290	3	425			
2. Công nghiệp - xây dựng								
- Năm 2014	161.701	15.924	1.860	14.064	145.777			
- Năm 2015	709.987	42.025		42.025	667.962	0	0	0
- Năm 2016	567.031	49.881		49.881	519.547	-2.397	0	-2.397

10. Lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp

Chia theo loại hình, ngành kinh tế

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Tổng số	Khu vực DN nhà nước			Khu vực DN ngoài nhà nước	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra	
			DN có 100% vốn nhà nước	DN có vốn nhà nước trên 50%			100% vốn nước ngoài	Liên doanh
- Năm 2017	764.925	2.646		2.646	762.239	40	0	40
- Năm 2018	710.734	2.572		2.572	708.155	7		7
3. Dịch vụ								
- Năm 2014	36.901	5.237	1.061	4.176	32.074	-410	-201	-209
- Năm 2015	45.862	11.991	1.242	10.749	35.026	-1.155	-202	-953
- Năm 2016	62.520	25.466	1.549	23.917	37.847	-793	-156	-637
- Năm 2017	66.317	17.086	1.750	15.336	50.098	-867	-66	-801
- Năm 2018	81.163	14.157	1.950	12.207	67.602	-596	-26	-570

11. Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh
Chia theo các tỉnh trung du và miền núi phía bắc (có đến 31/12)

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	2014	2015	2016	2017	Sơ bộ 2018
1. Tỉnh Hà Giang	1.098	1.022	1.076	1.050	998
2. Tỉnh Cao Bằng	782	861	803	880	940
3. Tỉnh Lào Cai	1.267	1.347	1.576	1.809	1.810
4. Tỉnh Bắc Kạn	436	441	511	491	575
5. Tỉnh Lạng Sơn	852	897	1.014	1.348	1.468
6. Tỉnh Tuyên Quang	987	1.001	1.073	1.190	1.241
7. Tỉnh Yên Bái	1.068	1.209	1.234	1.264	1.317
8. Tỉnh Thái Nguyên	2.052	2.178	2.894	3.448	3.657
9. Tỉnh Phú Thọ	2.771	3.023	3.479	4.233	4.630
10. Tỉnh Bắc Giang	2.166	2.311	2.864	3.746	4.773
11. Tỉnh Lai Châu	768	778	706	818	986
12. Tỉnh Điện Biên	844	935	941	930	964
13. Tỉnh Sơn La	1.097	1.208	1.421	1.491	1.691
14. Tỉnh Hòa Bình	1.692	1.800	1.743	1.862	2.054

12. Lao động bình quân trong các doanh nghiệp
Chia theo các tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc

Đơn vị tính: Người

	2014	2015	2016	2017	Sơ bộ 2018
1. Tỉnh Hà Giang	31.844	34.169	27.509	24.425	24.660
2. Tỉnh Cao Bằng	21.272	20.209	18.637	18.991	18.537
3. Tỉnh Lào Cai	51.927	54.951	54.911	57.868	52.641
4. Tỉnh Bắc Kạn	8.572	8.816	8.223	7.932	8.424
5. Tỉnh Lạng Sơn	21.475	21.942	21.480	24.752	23.377
6. Tỉnh Tuyên Quang	30.415	30.301	28.413	26.971	25.499
7. Tỉnh Yên Bái	29.132	29.402	29.834	33.906	35.753
8. Tỉnh Thái Nguyên	109.628	156.573	192.148	206.632	213.762
9. Tỉnh Phú Thọ	123.234	127.231	133.787	141.341	143.026
10. Tỉnh Bắc Giang	130.533	140.395	149.036	186.237	212.425
11. Tỉnh Lai Châu	16.553	15.872	13.653	12.613	11.473
12. Tỉnh Điện Biên	36.532	38.448	38.541	39.957	41.573
13. Tỉnh Sơn La	30.208	31.897	29.777	28.544	28.650
14. Tỉnh Hòa Bình	41.388	43.053	45.616	48.221	49.568

13. Thu nhập bình quân người lao động trong các doanh nghiệp
Chia theo các tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc

Đơn vị tính: Nghìn đồng/người/tháng

	2014	2015	2016	2017	Sơ bộ 2018
1. Tỉnh Hà Giang	4.113	4.394	5.017	5.182	5.553
2. Tỉnh Cao Bằng	4.744	4.953	5.465	5.906	6.145
3. Tỉnh Lào Cai	6.128	6.562	6.676	6.795	7.856
4. Tỉnh Bắc Kạn	4.581	4.189	5.949	6.048	6.804
5. Tỉnh Lạng Sơn	4.555	5.184	5.247	5.454	9.426
6. Tỉnh Tuyên Quang	4.744	5.059	5.084	6.845	5.999
7. Tỉnh Yên Bái	4.938	5.287	5.933	5.893	5.703
8. Tỉnh Thái Nguyên	5.961	7.740	9.205	8.704	8.839
9. Tỉnh Phú Thọ	4.844	5.283	5.535	5.918	6.815
10. Tỉnh Bắc Giang	4.896	5.373	6.992	7.724	7.422
11. Tỉnh Lai Châu	4.410	5.011	5.461	5.327	5.615
12. Tỉnh Điện Biên	4.558	4.534	4.461	4.430	4.374
13. Tỉnh Sơn La	4.256	4.463	4.377	4.642	4.837
14. Tỉnh Hòa Bình	3.836	5.663	5.732	5.992	6.465

14. Doanh thu thuần bình quân một người lao động trong các doanh nghiệp
Chia theo các tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc

Đơn vị tính: Triệu đồng

	2014	2015	2016	2017	Sơ bộ 2018
1. Tỉnh Hà Giang	282,48	294,76	431,91	527,35	596,72
2. Tỉnh Cao Bằng	519,04	449,20	515,02	636,28	702,22
3. Tỉnh Lào Cai	873,71	951,18	1.020,39	1.158,17	1.425,70
4. Tỉnh Bắc Kạn	493,09	501,55	615,96	676,66	686,74
5. Tỉnh Lạng Sơn	1.174,46	1.297,71	1.179,51	1.682,64	1.651,67
6. Tỉnh Tuyên Quang	490,87	458,24	506,94	613,82	821,62
7. Tỉnh Yên Bái	574,01	633,81	648,08	715,85	813,02
8. Tỉnh Thái Nguyên	1.969,68	2.915,09	3.164,69	3.567,45	3.825,98
9. Tỉnh Phú Thọ	643,01	680,11	733,97	792,37	980,33
10. Tỉnh Bắc Giang	558,43	600,46	653,16	822,22	1.013,15
11. Tỉnh Lai Châu	334,56	445,46	535,33	670,28	850,62
12. Tỉnh Điện Biên	310,55	314,09	296,78	290,20	330,18
13. Tỉnh Sơn La	643,85	665,85	758,15	806,53	962,97
14. Tỉnh Hòa Bình	435,13	608,83	721,49	752,44	816,45

15. Nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp
Chia theo các tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc

Đơn vị tính: Triệu đồng

		2014	2015	2016	2017	Sơ bộ 2018
1.	Tỉnh Hà Giang	28.409.348	30.159.907	35.832.737	34.420.864	38.811.351
2.	Tỉnh Cao Bằng	15.385.217	16.802.385	18.381.225	20.285.891	21.552.786
3.	Tỉnh Lào Cai	53.468.762	66.422.141	78.813.329	87.598.155	95.942.616
4.	Tỉnh Bắc Kạn	8.106.375	9.293.526	9.337.914	9.224.012	11.050.275
5.	Tỉnh Lạng Sơn	18.021.356	20.537.305	20.264.220	31.884.117	38.541.843
6.	Tỉnh Tuyên Quang	22.758.954	22.855.480	22.543.329	23.824.768	25.105.939
7.	Tỉnh Yên Bái	18.295.253	22.241.866	24.460.254	29.498.016	35.016.359
8.	Tỉnh Thái Nguyên	138.244.260	233.065.233	288.042.979	323.560.017	422.854.926
9.	Tỉnh Phú Thọ	61.336.248	81.254.125	78.588.568	100.480.162	110.567.416
10.	Tỉnh Bắc Giang	69.049.997	82.724.515	89.382.688	146.317.900	172.765.020
11.	Tỉnh Lai Châu	13.373.889	15.622.258	17.794.741	19.341.108	21.978.571
12.	Tỉnh Điện Biên	27.762.588	36.154.128	41.556.095	62.814.190	74.733.147
13.	Tỉnh Sơn La	32.532.543	35.948.259	38.859.896	42.871.932	48.780.694
14.	Tỉnh Hòa Bình	30.434.999	35.698.086	41.515.267	47.103.959	49.448.326

16. Doanh thu thuần của các doanh nghiệp
Chia theo các tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc

Đơn vị tính: Triệu đồng

	2014	2015	2016	2017	Sơ bộ 2018
1. Tỉnh Hà Giang	9.509.227	10.270.179	11.757.975	13.342.907	14.715.050
2. Tỉnh Cao Bằng	10.861.488	8.848.782	9.813.100	12.135.743	13.016.650
3. Tỉnh Lào Cai	46.947.972	54.391.495	57.503.810	70.102.572	75.050.147
4. Tỉnh Bắc Kạn	4.251.908	4.476.791	4.964.010	5.629.809	5.784.736
5. Tỉnh Lạng Sơn	25.949.738	29.297.061	26.277.115	43.048.599	38.610.136
6. Tỉnh Tuyên Quang	15.205.530	14.352.899	15.034.450	17.220.103	20.949.960
7. Tỉnh Yên Bái	17.178.393	18.991.401	20.487.244	25.981.025	29.067.447
8. Tỉnh Thái Nguyên	264.549.700	507.528.400	625.940.400	774.850.400	820.649.114
9. Tỉnh Phú Thọ	79.693.658	88.382.317	101.280.861	114.995.658	140.212.162
10. Tỉnh Bắc Giang	74.306.746	88.201.175	117.233.437	163.193.417	215.219.306
11. Tỉnh Lai Châu	5.753.025	7.129.629	7.293.830	8.741.157	9.758.732
12. Tỉnh Điện Biên	11.677.111	12.480.426	12.202.883	12.659.854	13.726.369
13. Tỉnh Sơn La	19.725.619	21.539.060	22.657.262	23.610.315	27.588.685
14. Tỉnh Hòa Bình	18.338.626	27.929.275	33.842.876	37.470.690	40.469.969

17. Vốn đầu tư thực hiện của các doanh nghiệp
Chia theo các tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc

Đơn vị tính: Triệu đồng

		2014	2015	2016	2017	Sơ bộ 2018
1.	Tỉnh Hà Giang	1.408.683	946.624	2.559.119	2.894.001	2.644.875
2.	Tỉnh Cao Bằng	1.156.223	1.043.419	2.357.710	1.076.046	1.239.157
3.	Tỉnh Lào Cai	6.123.548	5.841.098	6.001.270	8.542.298	7.824.855
4.	Tỉnh Bắc Kạn	508.728	330.157	811.556	571.119	599.544
5.	Tỉnh Lạng Sơn	898.598	1.419.787	1.451.787	1.906.347	2.550.771
6.	Tỉnh Tuyên Quang	1.255.479	594.422	1.366.734	1.311.560	1.705.718
7.	Tỉnh Yên Bái	2.031.922	4.312.339	3.800.021	2.971.887	3.006.891
8.	Tỉnh Thái Nguyên	44.845.900	77.653.100	39.950.200	44.126.000	36.450.800
9.	Tỉnh Phú Thọ	5.512.900	6.905.049	8.083.670	10.795.760	11.938.491
10.	Tỉnh Bắc Giang	9.588.576	13.595.077	10.975.501	16.792.706	18.559.052
11.	Tỉnh Lai Châu	1.702.714	2.847.184	1.081.372	1.121.755	1.925.671
12.	Tỉnh Điện Biên	4.106.359	4.954.093	5.862.326	5.172.649	5.633.014
13.	Tỉnh Sơn La	3.142.980	4.259.887	3.892.179	3.914.826	5.378.537
14.	Tỉnh Hòa Bình	2.292.315	4.031.286	3.730.045	3.275.062	3.489.665

18. Lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp
Chia theo các tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc

Đơn vị tính: Triệu đồng

		2014	2015	2016	2017	Sơ bộ 2018
1.	Tỉnh Hà Giang	193.117	757.512	628.478	828.990	785.808
2.	Tỉnh Cao Bằng	74.063	11.220	(179.395)	11.198	(39.377)
3.	Tỉnh Lào Cai	1.222.102	845.416	527.815	1.994.782	2.534.429
4.	Tỉnh Bắc Kạn	(146.709)	(323.451)	(39.695)	100.398	(220.394)
5.	Tỉnh Lạng Sơn	(105.168)	(69.829)	(213.657)	(627.535)	(139.647)
6.	Tỉnh Tuyên Quang	(359.162)	(1.059.356)	(806.903)	(23.890)	372.732
7.	Tỉnh Yên Bái	186.209	283.277	603.088	726.680	664.746
8.	Tỉnh Thái Nguyên	15.649.000	32.901.400	55.042.400	65.947.300	50.503.334
9.	Tỉnh Phú Thọ	224.692	871.854	675.681	(962.507)	1.411.384
10.	Tỉnh Bắc Giang	267.561	497.357	2.517.965	3.290.059	2.863.927
11.	Tỉnh Lai Châu	47.750	2.556	367.260	16.213	14.831
12.	Tỉnh Điện Biên	183.986	95.241	38.330	(36.582)	127.252
13.	Tỉnh Sơn La	210.341	(491.146)	(346.742)	788.334	713.357
14.	Tỉnh Hòa Bình	(552.273)	(100.619)	466.264	105.301	445.867

19. Hiệu suất sử dụng lao động của các doanh nghiệp
Chia theo các tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc

Đơn vị tính: Lần

	2014	2015	2016	2017	Sơ bộ 2018
1. Tỉnh Hà Giang	5,72	5,59	7,17	8,48	8,95
2. Tỉnh Cao Bằng	9,12	7,56	7,85	8,98	9,52
3. Tỉnh Lào Cai	11,88	12,08	12,74	14,20	15,12
4. Tỉnh Bắc Kạn	8,97	9,98	8,63	9,32	8,41
5. Tỉnh Lạng Sơn	21,49	20,86	18,73	25,71	14,60
6. Tỉnh Tuyên Quang	8,62	7,55	8,31	7,47	11,41
7. Tỉnh Yên Bái	9,69	9,99	9,10	10,12	11,88
8. Tỉnh Thái Nguyên	27,54	31,39	28,65	34,16	36,07
9. Tỉnh Phú Thọ	11,06	10,73	11,05	11,16	11,99
10. Tỉnh Bắc Giang	9,50	9,31	7,78	8,87	11,38
11. Tỉnh Lai Châu	6,32	7,41	8,17	10,49	12,62
12. Tỉnh Điện Biên	5,68	5,77	5,54	5,46	6,29
13. Tỉnh Sơn La	12,61	12,43	14,43	14,48	16,59
14. Tỉnh Hòa Bình	9,45	8,96	10,49	10,46	10,52

20. Chỉ số nợ của các doanh nghiệp
Chia theo các tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc

Đơn vị tính: Lần

		2014	2015	2016	2017	Sơ bộ 2018
1.	Tỉnh Hà Giang	2,32	1,90	1,51	1,58	1,83
2.	Tỉnh Cao Bằng	1,19	1,37	1,52	1,71	2,10
3.	Tỉnh Lào Cai	1,68	1,81	1,86	1,73	1,65
4.	Tỉnh Bắc Kạn	1,22	1,32	0,89	0,93	1,78
5.	Tỉnh Lạng Sơn	2,74	2,96	2,64	3,04	3,36
6.	Tỉnh Tuyên Quang	2,25	2,09	2,66	2,56	2,32
7.	Tỉnh Yên Bái	1,28	1,37	1,40	1,47	1,43
8.	Tỉnh Thái Nguyên	3,08	2,57	1,49	0,89	0,93
9.	Tỉnh Phú Thọ	2,07	1,57	1,96	1,89	2,22
10.	Tỉnh Bắc Giang	1,50	1,68	1,90	1,90	2,29
11.	Tỉnh Lai Châu	1,49	1,46	1,37	1,56	1,17
12.	Tỉnh Điện Biên	2,48	2,79	2,94	3,75	3,70
13.	Tỉnh Sơn La	2,41	2,44	1,80	1,59	1,31
14.	Tỉnh Hòa Bình	1,58	2,04	2,00	1,97	1,67

21. Chỉ số vòng quay vốn của các doanh nghiệp
Chia theo các tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc

Đơn vị tính: Lần

		2014	2015	2016	2017	Sơ bộ 2018
1.	Tỉnh Hà Giang	0,33	0,34	0,33	0,39	0,38
2.	Tỉnh Cao Bằng	0,71	0,53	0,53	0,60	0,60
3.	Tỉnh Lào Cai	0,88	0,82	0,73	0,80	0,78
4.	Tỉnh Bắc Kạn	0,52	0,48	0,53	0,61	0,52
5.	Tỉnh Lạng Sơn	1,44	1,43	1,30	1,35	1,00
6.	Tỉnh Tuyên Quang	0,67	0,63	0,67	0,72	0,83
7.	Tỉnh Yên Bái	0,94	0,85	0,84	0,88	0,83
8.	Tỉnh Thái Nguyên	1,91	2,18	2,17	2,39	1,94
9.	Tỉnh Phú Thọ	1,30	1,09	1,29	1,14	1,27
10.	Tỉnh Bắc Giang	1,08	1,07	1,31	1,12	1,25
11.	Tỉnh Lai Châu	0,43	0,46	0,41	0,45	0,44
12.	Tỉnh Điện Biên	0,42	0,35	0,29	0,20	0,18
13.	Tỉnh Sơn La	0,61	0,60	0,58	0,55	0,57
14.	Tỉnh Hòa Bình	0,60	0,78	0,82	0,80	0,82

22. Hiệu suất sinh lợi trên tài sản của các doanh nghiệp
Chia theo các tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc

Đơn vị tính: %

		2014	2015	2016	2017	Sơ bộ 2018
1.	Tỉnh Hà Giang	0,68	2,51	1,75	2,41	2,02
2.	Tỉnh Cao Bằng	0,48	0,07	-0,98	0,06	-0,18
3.	Tỉnh Lào Cai	2,29	1,27	0,67	2,28	2,64
4.	Tỉnh Bắc Kạn	-1,81	-3,48	-0,43	1,09	-1,99
5.	Tỉnh Lạng Sơn	-0,58	-0,34	-1,05	-1,97	-0,36
6.	Tỉnh Tuyên Quang	-1,58	-4,64	-3,58	-0,10	1,48
7.	Tỉnh Yên Bái	1,02	1,27	2,47	2,46	1,90
8.	Tỉnh Thái Nguyên	11,32	14,12	19,11	20,38	11,94
9.	Tỉnh Phú Thọ	0,37	1,07	0,86	-0,96	1,28
10.	Tỉnh Bắc Giang	0,39	0,60	2,82	2,25	1,66
11.	Tỉnh Lai Châu	0,36	0,02	2,06	0,08	0,07
12.	Tỉnh Điện Biên	0,66	0,26	0,09	-0,06	0,17
13.	Tỉnh Sơn La	0,65	-1,37	-0,89	1,84	1,46
14.	Tỉnh Hòa Bình	-1,81	-0,28	1,12	0,22	0,90

23. Hiệu suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu của các doanh nghiệp
Chia theo các tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc

Đơn vị tính: %

		2014	2015	2016	2017	Sơ bộ 2018
1.	Tỉnh Hà Giang	2,26	7,28	4,40	6,21	5,66
2.	Tỉnh Cao Bằng	1,05	0,16	-2,46	0,15	-0,57
3.	Tỉnh Lào Cai	5,95	3,56	1,91	6,19	6,99
4.	Tỉnh Bắc Kạn	-4,03	-8,06	-0,80	2,11	-5,54
5.	Tỉnh Lạng Sơn	-2,18	-1,35	-3,83	-7,96	-1,58
6.	Tỉnh Tuyên Quang	-5,13	-14,32	-13,11	-0,36	4,93
7.	Tỉnh Yên Bái	2,32	3,02	5,93	6,08	4,61
8.	Tỉnh Thái Nguyên	46,13	50,36	47,56	38,55	23,04
9.	Tỉnh Phú Thọ	1,13	2,76	2,54	-2,77	4,11
10.	Tỉnh Bắc Giang	0,97	1,61	8,16	6,52	5,46
11.	Tỉnh Lai Châu	0,89	0,04	4,89	0,21	0,15
12.	Tỉnh Điện Biên	2,31	1,00	0,36	-0,28	0,80
13.	Tỉnh Sơn La	2,21	-4,70	-2,50	4,76	3,38
14.	Tỉnh Hòa Bình	-4,69	-0,86	3,37	0,66	2,41

24. Hiệu suất sinh lợi trên doanh thu thuần của các doanh nghiệp
Chia theo các tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc

Đơn vị tính: %

	2014	2015	2016	2017	Sơ bộ 2018
1. Tỉnh Hà Giang	2,03	7,38	5,35	6,21	5,34
2. Tỉnh Cao Bằng	0,68	0,13	-1,83	0,09	-0,30
3. Tỉnh Lào Cai	2,60	1,55	0,92	2,85	3,38
4. Tỉnh Bắc Kạn	-3,45	-7,23	-0,80	1,78	-3,81
5. Tỉnh Lạng Sơn	-0,41	-0,24	-0,81	-1,46	-0,36
6. Tỉnh Tuyên Quang	-2,36	-7,38	-5,37	-0,14	1,78
7. Tỉnh Yên Bái	1,08	1,49	2,94	2,80	2,29
8. Tỉnh Thái Nguyên	5,92	6,48	8,79	8,51	6,15
9. Tỉnh Phú Thọ	0,28	0,99	0,67	-0,84	1,01
10. Tỉnh Bắc Giang	0,36	0,56	2,15	2,02	1,33
11. Tỉnh Lai Châu	0,83	0,04	5,04	0,19	0,15
12. Tỉnh Điện Biên	1,58	0,76	0,31	-0,29	0,93
13. Tỉnh Sơn La	1,07	-2,28	-1,53	3,34	2,59
14. Tỉnh Hòa Bình	-3,01	-0,36	1,38	0,28	1,10

25. Số doanh nghiệp thành lập mới trên địa bàn tỉnh (không bao gồm HTX)
Chia theo ngành kinh tế theo đăng ký kinh doanh (ngành chính)

Doanh nghiệp					
	2015	2016	2017	2018	2019
Tổng số	108	112	178	143	172
Phân theo ngành kinh tế					
<i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i>	20	5	11	5	14
<i>Công nghiệp và xây dựng</i>					
<i>Công nghiệp</i>					
Khai khoáng	8	11	4	6	7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	12	9	21	16	14
Sản xuất và phân phối điện	4	3	4	13	5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1	-	-	4	1
<i>Xây dựng</i>	21	30	20	26	29
<i>Dịch vụ</i>					
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	18	21	51	24	23
Vận tải, kho bãi	3	3	5	3	5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2	1	4	4	5
Thông tin và truyền thông	1	2	2	3	6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-	1	1	1	1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2	-	2	-	5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	10	9	13	13	26
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	6	14	36	16	22
Giáo dục và đào tạo	-	3	2	5	8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-	-	1	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-	-	-	4	1
Hoạt động dịch vụ khác	-	-	1	-	-

26. Vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới trên địa bàn tỉnh (không bao gồm HTX)
Chia theo ngành kinh tế theo đăng ký kinh doanh (ngành chính)

Tỷ đồng

	2015	2016	2017	2018	2019
Tổng số	3.806,3	2.812,6	1.933,8	2.030,5	1.465,8
Phân theo ngành kinh tế					
<i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i>	277,1	19,5	167,4	40,2	58,7
<i>Công nghiệp và xây dựng</i>					
<i>Công nghiệp</i>					
Khai khoáng	624,0	1.542,8	53,5	40,9	55,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	31,6	39,2	222,7	85,0	181,7
Sản xuất và phân phối điện	2.501,0	755,5	440,5	1.071,0	400,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	16,0	-	-	80,4	120,0
<i>Xây dựng</i>	95,9	272,8	202,0	338,3	186,8
<i>Dịch vụ</i>					
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	122,3	53,4	181,1	91,7	76,7
Vận tải, kho bãi	18,0	11,5	57,5	11,7	18,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6,0	0,2	61,5	38,5	13,3
Thông tin và truyền thông	2,0	4,8	7,0	4,0	22,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-	1,0	1,0	0,3	0,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	20,1	-	210,0	-	105,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	25,4	20,2	57,6	70,0	126,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	67,0	80,3	250,4	129,6	94,2
Giáo dục và đào tạo	-	11,5	1,5	14,0	6,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-	-	20,0	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-	-	-	15,0	0,5
Hoạt động dịch vụ khác	-	-	0,2	-	-

27. Số lao động đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới trên địa bàn tỉnh (không gồm HTX)
Chia theo ngành kinh tế theo đăng ký kinh doanh (ngành chính)

DVT: Người

	2015	2016	2017	2018	2019
Tổng số	3.293	1.149	1.505	1.874	1.601
Phân theo ngành kinh tế					
<i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i>	<i>350</i>	<i>72</i>	<i>93</i>	<i>47</i>	<i>70</i>
<i>Công nghiệp và xây dựng</i>					
<i>Công nghiệp</i>					
Khai khoáng	515	135	35	42	31
Công nghiệp chế biến, chế tạo	165	80	189	834	71
Sản xuất và phân phối điện	1.050	35	85	220	63
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	10	-	-	25	15
<i>Xây dựng</i>	294	309	180	200	203
<i>Dịch vụ</i>					
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	254	190	401	150	122
Vận tải, kho bãi	30	45	45	35	530
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	262	5	80	40	35
Thông tin và truyền thông	5	21	8	17	37
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-	10	5	3	5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	11	-	15	-	30
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	114	103	124	92	201
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	233	114	208	104	138
Giáo dục và đào tạo	-	30	22	30	45
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-	-	10	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-	-	-	35	5
Hoạt động dịch vụ khác	-	-	5	-	-

